



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Mang cuộc sống vào bài học – Đưa bài học vào cuộc sống

TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 6
CÁNH DIỀU

HÀ NỘI – 2021

MỤC LỤC

Phần 1.

GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT VỀ SÁCH NGỮ VĂN 6 (bộ Cánh Diều) | 3

- I. Đội ngũ tác giả | 3
- II. Nguyên tắc biên soạn sách Ngữ Văn 6 | 4
- III. Cấu trúc sách | 5
- IV. Cấu trúc bài học | 9
- V. Những điểm mạnh của sách giáo khoa Ngữ Văn 6 | 19

Phần 2.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH NGỮ VĂN 6 (bộ Cánh Diều) | 24

- I. Nội dung cụ thể và thời lượng thực hiện | 24
- II. Yêu cầu phát triển năng lực và một số vấn đề
phương pháp dạy học ngữ văn | 28
- III. Một số lưu ý chung | 36
- IV. Hướng dẫn dạy học cụ thể | 40

01



Giới thiệu tổng quát về sách Ngữ văn 6 Cánh Diều

I. ĐỘI NGŨ TÁC GIẢ



Tổng chủ biên:
GS.TS. Nguyễn Minh Thuyết



Chủ biên:
PGS.TS. Đỗ Ngọc Thống



GS.TS.
Lê Huy Bắc,
trưởng ĐHSP
Hà Nội



TS. Phạm
Thị Thu Hiền,
trưởng ĐHGD
thuộc ĐHQG
Hà Nội



PGS.TS.
Nguyễn Văn
Lộc, trưởng
ĐHSP Thái
Nguyên



PGS.TS.
Trần Văn Toàn,
trưởng ĐHSP
Hà Nội



PGS.TS.
Bùi Minh Đức,
trưởng ĐHSP
Hà Nội 2



PGS.TS.
Phạm Thị Thu
Hương, trưởng
ĐHSP Hà Nội



GS.TS.
Trần Nho
Thìn, trưởng
ĐHKHXH-NV
thuộc ĐHQG
Hà Nội

II. NGUYÊN TẮC BIÊN SOẠN SÁCH NGỮ VĂN 6

SGK *Ngữ văn 6* (bộ Cánh Diều) được biên soạn theo các nguyên tắc sau:

1 Bám sát mục tiêu của Chương trình Ngữ văn 2018

Sách lấy mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh từ Chương trình (CT) Giáo dục Phổ thông nói chung và CT môn Ngữ văn 2018 làm căn cứ để lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và hoạt động học tập của học sinh (HS). Cụ thể là:

- Lấy việc rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ (đọc, viết, nói và nghe) làm trục phát triển của cuốn sách để phục vụ mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học.
- Thống nhất nội dung rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ trong mỗi bài học theo hệ thống thể loại và kiểu văn bản kết hợp với các chủ đề / đề tài để phục vụ mục tiêu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sống và các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Tích cực hoá hoạt động học tập của người học để HS phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực một cách vững chắc.

2 Bám sát đối tượng người học

Việc biên soạn được tiến hành theo hướng lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và các hoạt động học tập cho phù hợp với tâm sinh lý, trình độ nhận thức và điều kiện học tập của HS. Cụ thể là:

- HS là người nói tiếng Việt, do đó, nhiệm vụ trọng tâm của môn Ngữ văn ở lớp 6 là tiếp tục củng cố và phát triển các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe mà HS đã được hình thành ở các lớp Tiểu học, đồng thời dạy phát triển các kỹ năng nghe và nói ở mức độ cao hơn (từ giao tiếp thông thường đến giao tiếp văn hoá).
- HS bắt đầu bước vào cấp THCS với độ tuổi 12 – 13, do đó cần chú ý đến tính vừa sức và tâm lý lứa tuổi.
- HS là đối tượng rất đa dạng và học tập trong những điều kiện khác nhau, nên cần thiết kế nội dung mở để thực hiện giáo dục phân hoá, nhằm khơi dậy tiềm năng ở mỗi HS và để phù hợp với điều kiện dạy, học ở từng địa bàn.

3 Tạo điều kiện đổi mới cách dạy, cách học

Đổi mới phương pháp dạy học cần tiến hành đồng bộ, trước hết, SGK cần

thay đổi. Ngữ văn 6 giúp GV và HS thay đổi cách dạy, cách học từ một số đổi mới sau:

- Cấu trúc sách và cấu trúc bài học khác hẳn SGK hiện hành: mỗi bài lớn chia theo thể loại và kiểu văn bản được quy định trong CT. GV hoàn toàn tự chủ trong việc xác định thời gian và các hình thức tổ chức dạy học miễn là đạt được mục tiêu bài học.
- Chú trọng kênh chữ và kênh hình, đặc biệt sách được in 4 màu (khác với in đen trắng hiện hành) với nhiều đổi mới về minh họa, maket; vừa bảo đảm tính thẩm mỹ, vừa đáp ứng yêu cầu dạy học văn bản đa phương thức,...
- Học sinh phải tự đọc, tự tra cứu, tìm kiếm, thu thập, lựa chọn, đánh giá tư liệu và tự liên hệ các phần, mục trong bài,...; tự kiểm tra kết quả học bài.
- Biên soạn theo hướng mở, khuyến khích GV vận dụng các phương pháp, phương tiện và kỹ thuật dạy học, đưa ra nhiều hướng, nhiều giải pháp thực hiện, chỉ gợi mở, không làm thay GV; khuyến khích HS tự học, tự tìm kiếm và giải quyết vấn đề;... Khuyến khích HS phát biểu các suy nghĩ riêng; chấp nhận các câu trả lời khác nhau;...

4 Tăng cường yêu cầu thực hành

Các bài học trong *Ngữ văn 6* tạo điều kiện cho GV và HS tăng cường thực hành tìm kiếm, vận dụng vào thực tế cuộc sống.

- Các yêu cầu lớn đọc hiểu, viết, nói và nghe đều theo hướng giảm lí thuyết tăng thực hành: thực hành đọc hiểu, thực hành viết và nói – nghe.
- Các nội dung tiếng Việt cũng không biên soạn bài học lí thuyết mà tập trung yêu cầu HS làm bài tập thực hành.
- Các bài đọc hiểu đều có yêu cầu HS liên hệ với thực tiễn và kinh nghiệm, vốn sống của bản thân để hiểu bài học và vận dụng vào thực tế.

III. CẤU TRÚC SÁCH

1 Định hướng

Bộ SGK Ngữ văn THCS được thiết kế theo mô hình tích hợp, bám sát các yêu cầu của CT Ngữ văn 2018; lấy hệ thống thể loại có kết hợp với chủ đề / đề tài (nhất là các văn bản thông tin và nghị luận), làm chỗ dựa để phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học (các kỹ năng đọc, viết, nói, nghe), các năng lực chung và

các phẩm chất chủ yếu cho HS.

Thể loại và kiểu văn bản được hiểu theo các cấp độ sau:

- Loại văn bản gồm: văn bản văn học; văn bản nghị luận và văn bản thông tin.
- Thể loại: chỉ những thể loại của văn bản văn học, gồm các thể loại lớn học lặp lại ở tất cả các lớp: Truyện, Thơ, Kí, Kịch.
- Tiểu loại: là các thể loại nhỏ trong mỗi thể loại lớn ; mỗi lớp học một số tiểu loại này. Ví dụ: Lớp 6 học truyện gồm *truyện thuyết, cổ tích, truyện đồng thoại, truyện ngắn hiện đại*. Lên lớp 7 sẽ học *truyện ngụ ngôn, truyện khoa học viễn tưởng, truyện hiện đại,...* Lớp 8 sẽ học *truyện cười, truyện lịch sử, truyện ngắn,...* Lớp 9 sẽ học *truyện truyền kì, truyện thơ nôm, truyện trình thám, truyện ngắn và tiểu thuyết,...* Các thể loại khác cũng được thiết kế tương tự.
- Kiểu văn bản chỉ các kiểu trong loại văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Văn bản nghị luận chia theo đề tài gồm nghị luận văn học (NLVH) và nghị luận xã hội (NLXH). Cần chú ý, dù là NLXH hay NLVH, để thuyết phục người đọc, người viết đều phải sử dụng các thao tác chung

(*giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận, nêu vấn đề,...*); đều phải biết kết hợp *nghị luận* với các phương thức biểu đạt khác như *tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh* một cách hợp lí. Ngoài ra, văn bản nghị luận cũng có dạng đơn phương thức và đa phương thức (multimodal text). Sách giáo khoa văn của một số nước, trong đó có Hoa Kỳ, cũng cùng quan niệm này.

Văn bản thông tin rất đa dạng và phong phú nhưng với HS cấp THCS, chỉ tập trung vào hai dạng lớn: các văn bản sử dụng phương thức thuyết minh và các văn bản nhật dụng⁽¹⁾.

Các văn bản thuyết minh được lựa chọn theo 2 đề tài lớn: khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Các văn bản nhật dụng thì bám sát theo quy định của CT Ngữ văn 2018.

Ở mỗi lớp, mỗi thể loại và kiểu văn bản lớn được triển khai thành một bài lớn (unit);

(1) Văn bản nhật dụng trong CT Ngữ văn (2018) là kiểu văn bản thường dùng trong đời sống hằng ngày (everyday text) như đơn từ, biên bản, tờ rơi, quảng cáo, bản hướng dẫn, phiếu bảo hành,... Như thế, khái niệm này đã có nội hàm khác so với khái niệm văn bản nhật dụng trong CT hiện hành (2006).

trong đó tích hợp cả 4 kỹ năng (đọc hiểu, viết, nói và nghe). Mỗi kỹ năng có thể có một hay nhiều bài học (lesson) tùy vào khối lượng nội dung của kỹ năng ấy trong từng unit.

Lớp 6 là lớp đầu tiên của cấp THCS. HS vừa học xong Tiểu học với sách *Tiếng Việt 5*. Sách *Tiếng Việt 5* và *Ngữ văn 6* có cùng một định hướng nhằm phát triển phẩm chất và năng lực, trong đó năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học là 2 năng lực đặc thù của môn Tiếng Việt – Ngữ văn. Cả hai cuốn sách đều tập trung giúp HS phát triển tốt các kỹ năng *đọc, viết, nói và nghe*; đáp ứng yêu cầu của cả 2 năng lực vừa nêu. Tuy nhiên, do nhiệm vụ, tính chất và đối tượng của mỗi cấp học khác nhau nên cấu trúc của sách *Ngữ văn 6* và *Tiếng Việt 5* có khác nhau.

2 Cấu trúc chung

Theo phân phối của CT Ngữ văn 2018, từ lớp 6 đến lớp 9, môn Ngữ văn mỗi lớp học 140 tiết (4 tiết / tuần x 35 tuần).

Việc phân bổ thời lượng dành cho các kỹ năng trong mỗi bài học và cả tập, bộ sách cần đáp ứng yêu cầu mà CT Ngữ văn 2018 đã nêu lên, bảo đảm tỉ lệ hợp lý giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng (trọng tâm là rèn luyện kỹ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).
- Giữa các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kỹ năng đọc); cụ thể tỉ lệ thời lượng dành cho các kỹ năng ở từng lớp như sau:

Nhóm lớp	Đọc	Viết	Nói và nghe	Đánh giá định kì
Từ lớp 1 đến lớp 3	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 4 đến lớp 5	khoảng 63%	khoảng 22%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 6 đến lớp 9	khoảng 63%	khoảng 22%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 10 đến lớp 12	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%



Từ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình, SGK *Ngữ văn 6* (CD) được thiết kế theo cấu trúc chung như sau:

- Bài Mở đầu: 4 tiết; *Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe* 4 tiết và phần cuối sách 4 tiết.
- Từ bài 1 đến bài 10: mỗi bài 12 tiết.
- Ôn tập và tự đánh giá định kì: 8 tiết.

□ Tổng 140 tiết

Theo phân phối của CT, SGK *Ngữ văn 6* được thiết kế theo cấu trúc chung như sau:

- **Bài Mở đầu** (4 tiết): nêu khái quát về mục đích học Ngữ văn, các nội dung chính; kiến thức thể loại, kiểu văn bản.
- Phần **Phụ lục** cuối sách (4 tiết) không có giờ dạy trên lớp gồm: *Bảng tra cứu từ ngữ* (index), *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài* và *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng*.

- Mỗi bài học được biên soạn theo yêu cầu tích hợp 4 kĩ năng; phân chia theo các cụm thể loại và kiểu văn bản. Ngoài *Bài Mở đầu*, số lượng bài *Đọc hiểu* như sau:

Lớp	Truyện	Thơ	Kí / Kịch	Nghị luận	Thông tin
6	3	2	1	2	2

- Như thế, trong 10 bài *Đọc hiểu* gồm 6 bài đọc hiểu văn bản văn học; 2 bài đọc hiểu văn bản nghị luận và 2 bài đọc hiểu văn bản thông tin:

- 6 bài đọc hiểu văn bản văn học gồm: 3 bài đọc truyện + 2 bài đọc thơ + 1 bài đọc Kí hoặc Kịch (GV có thể chọn dạy một trong hai loại: kí hoặc kịch).
- 2 bài đọc hiểu văn bản nghị luận gồm 1 bài về NLVH (gắn với truyện và thơ ở đọc hiểu) và 1 bài NLXH.
- 2 bài đọc hiểu văn bản thông tin có nội dung đề tài theo chương trình quy định.

Sách gồm 11 bài học, ngoài *Bài Mở đầu* còn có 10 bài học chính.

NGỮ VĂN 6 – TẬP 1

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Chủ đề / đề tài chính
1	Truyện	Truyện thuyết, cổ tích	Anh hùng và người tài
2	Thơ	Thơ lục bát	Người mẹ và gia đình
3	Kí	Hồi kí hoặc du kí	Gia đình và quê hương, đất nước
4	Văn bản nghị luận	Nghị luận văn học	Vẻ đẹp của tác phẩm văn học
5	Văn bản thông tin	Thuyết minh	Sự kiện lịch sử
	Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I		
	Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe; Bảng tra cứu từ ngữ; Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		

NGỮ VĂN 6 – TẬP 2

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Chủ đề / đề tài chính
6	Truyện	Truyện đồng thoại	Những bài học cuộc sống
7	Thơ	Thơ có yếu tố tự sự, miêu tả	Bác Hồ và thiếu nhi
8	Văn bản nghị luận	Nghị luận xã hội	Môi trường: Vật nuôi, nước sạch và cây xanh
9	Truyện	Truyện ngắn	Lòng nhân hậu
10	Văn bản thông tin	Thuyết minh	Sự kiện văn hoá, thể thao, khoa học,...
	Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II		
	Bảng tra cứu từ ngữ; Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài; Bảng tra cứu yếu tố Hán - Việt		

IV. CẤU TRÚC BÀI HỌC

Bài học trong sách *Ngữ văn 6* được tổ chức theo các phần, mục như sau:

- *Phần đầu* gồm *Yêu cầu cần đạt* của bài học; sau đó là phần Kiến thức ngữ văn nêu các kiến thức về văn học và tiếng Việt làm cơ sở cho cả bài học lớn (đọc hiểu, thực hành tiếng Việt, viết, nói và nghe).
- *Phần kiến thức mới* được hình thành qua phần *Đọc hiểu văn bản, Viết, Nói và nghe*.
- *Phần luyện tập, vận dụng* gồm các phần *Thực hành đọc hiểu; Thực hành tiếng Việt, Thực hành viết; Thực hành nói và nghe; Tự đánh giá và Hướng dẫn tự học*.

Phân bổ thời lượng mỗi bài học như sau:

- Đọc hiểu (7 – 8 tiết) trong đó có lồng ghép tiếng Việt (1 – 2 tiết).
- Viết (3 tiết) có kết hợp thực hành tiếng Việt.
- Nói và nghe (1 – 2 tiết) và ứng dụng đa phương tiện (IT, media, mindmap,...).
- Tự đánh giá (không có giờ) gắn với nội dung chính của mỗi bài học.

Sở dĩ bài học trong SGK *Ngữ văn 6* (bộ Cánh Diều) có dung lượng khá lớn (12 tiết / bài) là do:

- Chương trình mới tập trung hình thành các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe theo các nhóm thể loại / kiểu văn bản và thực hiện tích hợp 4 kỹ năng (đọc, viết, nói và nghe) trong cùng một bài.

Vì thế, mỗi bài học cần có thời lượng đủ lớn, cần thiết để hình thành, rèn luyện và phát triển cho HS kỹ năng giao tiếp thông qua thể loại và kiểu văn bản ấy.

- Đơn vị bài học đáp ứng yêu cầu mở nhằm tạo điều kiện cho GV vận dụng linh hoạt, phù hợp với đối tượng HS khác nhau, các vùng miền khác nhau. GV có thể co giãn thời gian cho từng nội dung trong bài học ấy một cách linh hoạt, không nhất thiết là chia đều hoặc phải tuân thủ cứng nhắc gọi ý phân bố thời lượng của người biên soạn sách.

NỘI DUNG CỤ THỂ

Mỗi bài học chính trong sách Ngữ văn 6 (bộ Cánh Diều) gồm các mục sau:

YÊU CẦU CẦN ĐẠT (HS xem ở nhà)

Nêu lên yêu cầu mà các em cần đạt được sau khi học bài. Nội dung gồm: mục tiêu

phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học; phát triển phẩm chất và năng lực chung. Vì phẩm chất và năng lực chung đều thông qua năng lực đặc thù của môn học, cụ thể là đều phải thông qua đọc, viết, nói và nghe; vì thế, cần tập trung vào mục tiêu năng lực đặc thù trước. Với môn Ngữ văn, GV cứ thực hiện tốt hai năng lực đặc thù thì sẽ góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung mà CT 2018 đã nêu lên. Vì phẩm chất và năng lực chung đều thông qua năng lực đặc thù của môn học, cụ thể là đều phải thông qua đọc, viết, nói và nghe; vì thế, cần tập trung vào mục tiêu năng lực đặc thù trước. Với môn Ngữ văn, GV cứ thực hiện tốt hai năng lực đặc thù thì sẽ góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung mà CT 2018 đã nêu lên.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (vần, nhịp, dòng và khổ thơ,...), nội dung (đề tài, chủ đề, cảm xúc, ý nghĩa,...) của bài thơ lục bát.
- Nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ.
- Bước đầu biết làm thơ lục bát.
- Biết kể về một trải nghiệm đáng nhớ.
- Yêu thương những người thân, trân trọng tình cảm gia đình.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN (xem ở nhà và vận dụng trên lớp)

Nêu các kiến thức, hiểu biết chung về văn học và tiếng Việt liên quan đến bài học một cách ngắn gọn, phù hợp với lớp 6,... Nguyên tắc để xác định kiến thức cho mỗi bài học

là căn cứ vào yêu cầu cần đạt của chương trình mỗi lớp, từ đó xác định một số khái niệm, thuật ngữ tiêu biểu cho các đơn vị kiến thức ngôn ngữ, văn học. Chẳng hạn từ yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản văn học của CT lớp 6, cần cung cấp cho HS một số kiến thức văn học như các chữ in đậm trong bảng sau:

Đọc hiểu nội dung

- Nêu được ấn tượng chung về văn bản; nhận biết được các **chi tiết** tiêu biểu, **đề tài, câu chuyện, nhân vật** trong tính chỉnh thể tác phẩm.
- Nhận biết được chủ đề của văn bản.
- Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.
- Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.

Đọc hiểu hình thức

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện **truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại** như: **cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện** và **lời nhân vật**.
- Nhận biết và phân tích được **đặc điểm nhân vật** thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật.
- Nhận biết được **người kể chuyện ngôi thứ nhất** và **người kể chuyện ngôi thứ ba**.
- Nhận biết được **số tiếng, số dòng, vần, nhịp** của **thơ lục bát**.
- Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, **biện pháp tu từ**.
- Nhận biết và nêu được tác dụng của các **yếu tố tự sự và miêu tả** trong thơ.
- Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của **hồi kí** hoặc **du kí**.

Liên hệ, so sánh, kết nối

- Nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.
- Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đã đọc gợi ra.

Phần *Kiến thức ngữ văn* trong mỗi bài học chính là cung cấp cho HS các công cụ đọc hiểu đáp ứng yêu cầu ấy. Cần lưu ý đây là yêu cầu của cả năm học lớp 6. Các yêu cầu này sẽ lặp lại ở các bài khác nhau và các lớp tiếp theo, không phải qua 1 bài học về thơ hay truyện mà cung cấp tất cả các kiến thức ấy. Như thế, SGK cũng như SGV, mỗi bài sẽ lựa chọn một vài đơn vị kiến thức ngữ văn có xuất hiện trong bài học để cung cấp cho HS với yêu cầu phù hợp đối tượng là HS lớp 6. Lên các lớp cao hơn vẫn là đơn vị kiến thức ấy nhưng có thể yêu cầu cao hơn, phức tạp dần.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Một số yếu tố hình thức của bài thơ

- Dòng thơ gồm các tiếng được sắp xếp thành hàng; các dòng thơ có thể giống hoặc khác nhau về độ dài, ngắn.
- Vần là phương tiện tạo tính nhạc cơ bản của thơ dựa trên sự lặp lại (hoàn toàn hoặc không hoàn toàn) phần vần của âm tiết. Vần có vị trí ở cuối dòng thơ gọi là vần chân, ở giữa dòng thơ gọi là vần lưng.
- Nhịp là những điểm ngắt hơi khi đọc một dòng thơ. Ngắt nhịp tạo ra sự hài hoà, đồng thời giúp hiểu đúng ý nghĩa của dòng thơ.

2. Thơ lục bát

Lục bát là thể thơ truyền thống của dân tộc Việt Nam. Mỗi bài thơ ít nhất gồm hai dòng với số tiếng cố định: dòng sáu tiếng (dòng lục) và dòng tám tiếng (dòng bát). Thơ lục bát gieo vần chân và vần lưng. Tiếng thứ sáu của dòng lục gieo vần xuống tiếng thứ sáu của dòng bát, tiếng thứ tám của dòng bát gieo vần xuống tiếng thứ sáu của dòng lục tiếp theo. Ví dụ:

*Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn
Cánh cò bay lá rập rờn
Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều.*

Phần *Kiến thức ngữ văn* này không dạy trên lớp, nhưng khi học từng phần, GV phải liên hệ, rút ra, tổng kết lại, chỉ ra mối quan hệ giữa các nội dung cụ thể của mỗi phần với các kiến thức đã nêu trong mục này. Ví dụ, với khái niệm *hoán dụ*, phần *Kiến thức ngữ văn* trong bài học sẽ nêu khái niệm hoán dụ, các loại hoán dụ và tác dụng của hoán dụ. Trong phần Thực hành tiếng Việt của bài học này, SGK (bộ Cánh Diều) sẽ chỉ nêu các bài tập, nhưng các bài tập được thiết kế theo 3 nội dung: a) bài tập nhận diện thể nào là hoán dụ; b) bài tập về các loại hoán dụ và c) bài tập về tác dụng của hoán dụ. GV khi dạy đến phần này tổ chức cho HS làm các bài tập trong SGK, nhưng trước khi yêu cầu HS làm cần nhắc các em đọc lại và vận dụng hiểu biết về hoán dụ nêu trong phần kiến thức ngữ văn để làm bài tập. Sau khi HS thực hành làm bài tập, GV tổng kết, nhắc lại những hiểu biết cần lưu ý về hoán dụ đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Tương tự các kiến thức về văn học cũng được khai thác sử dụng như khi dạy tiếng Việt. Chức năng của phần *Kiến thức ngữ văn* gần giống như từ điển, giúp HS tra cứu và làm công cụ để vận dụng, thực hành khi học.

* Phần chính của bài học gồm các mục lớn sau đây:

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Bắt đầu là tên văn bản đọc hiểu và tác giả (nếu có). Sau đó là mục *Chuẩn bị*, nêu các hướng dẫn để học sinh lưu ý tìm hiểu trước khi đọc văn bản như tác giả, tác phẩm, cách đọc,...

Tiếp đến là mục *Đọc hiểu*, sách trình bày thành 2 cột, cột bên trái nêu văn bản và cột bên phải ghi các hướng dẫn cần chú ý trong khi đọc. Đây chính là một điểm rất khác so với SGK Ngữ văn hiện hành. Mục đích của các hướng dẫn cột phải là giúp HS hình thành cách đọc (chiến lược đọc). Các chú thích cần thiết để dưới cuối mỗi trang (footnote, chân trang) để HS tiện tra cứu, không phải lần giờ cuối văn bản mới có như SGK hiện hành.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN



Bài học đường đời đầu tiên^(*)

TÔ HOÀI

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.
- Khi đọc truyện đồng thoại, các em cần chú ý:
 - + Truyện kể về những sự kiện gì? Đó là những sự kiện chính?
 - + Nhân vật trong truyện là những loài vật nào? Ai là nhân vật chính?
 - + Hình dạng, tính nết của các con vật được thể hiện trong truyện vừa giống loài vật ấy, vừa giống con người ở chỗ nào?
 - + Truyện muốn nhắn gửi đến người đọc bài học gì?
- Bài học ấy có ý nghĩa với em không? Vì sao?
 - Đọc trước văn bản *Bài học đường đời đầu tiên*, tìm hiểu thêm về tác giả Tô Hoài và tác phẩm *Đế Mèn phiêu lưu kí*.
 - Em đã từng chơi với một chú đế bao giờ chưa? Em biết những gì về loài động vật này?



Tô Hoài (1920 – 2014),
quê ở Hà Nội



Sau văn bản là các câu hỏi, bài tập thường từ 5 – 6 câu nhằm hướng dẫn các em tìm hiểu văn bản theo ba cấp độ từ a) hiểu; b) phân tích, nhận xét đến c) mở rộng, nâng cao.

Các câu hỏi đầu a) thường thể hiện yêu cầu hiểu về nội dung cụ thể cũng như nội dung khái quát của văn bản. Các câu hỏi b) phân tích, đánh giá hướng vào việc tìm hiểu sâu hơn nội dung và hình thức văn bản. Và các câu hỏi cuối c) yêu cầu HS mở rộng, nâng cao bằng việc liên hệ, so sánh, gắn các vấn đề của văn bản với cuộc sống và những trải nghiệm của HS để hiểu văn bản và giúp HS hiểu chính bản thân mình khi đọc tác phẩm. Vì thế, GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi cốt lõi của SGK để tổ chức các hoạt động tìm hiểu văn bản.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Phần này được học ngay sau phần *Đọc hiểu văn bản*, trước phần *Thực hành đọc hiểu* để vận dụng khi đọc văn bản và thực hành đọc hiểu. Như đã nói ở trên, các kiến thức tiếng Việt ở sách này được hình thành thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập. Các bài tập thường hướng đến trả lời cho 3 vấn đề: i) Nó là gì (VD: Ẩn dụ là gì?); ii) Có những loại nào? và iii) Nó có tác dụng gì?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định ý nghĩa của các từ *chân*, *chạy* trong mỗi trường hợp dưới đây:

Chân:

a) *Tôi thờ hồng học, trán đầm mồ hôi và khi trèo lên xe, tôi riu cả chân lại.*
(Nguyễn Hồng)

b) *Dù ai nói ngả, nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.*

(Ca dao)

c) *Đám tàn quân giẫm đạp lên nhau chạy trốn, tráng sĩ đuổi đến chân núi Sóc.*
(Thánh Gióng)

Chạy:

a) *Thằng Khìn chạy lon ton quanh sân...* (Cao Duy Sơn)

b) *Xe chạy chậm chậm.* (Nguyễn Hồng)

c) *Vào Thanh Hoá đi, tao chạy cho tiền tàu.* (Nguyễn Hồng)

d) *Bãi cát trắng phau, chạy dài hàng mấy nghìn thước.* (Mộng Tuyền)

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Thời thơ ấu của Hon-đa^(*)HON-ĐA SÔ-I-CHI-RÔ^(**)

1 Chuẩn bị

– Xem lại hướng dẫn nêu trong mục *Chuẩn bị* ở bài *Trong lòng mẹ* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.

– Đọc trước đoạn trích hồi kí *Thời thơ ấu của Hon-đa*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Hon-đa Sô-i-chi-rô, kĩ sư và nhà sáng lập hãng xe máy, ô tô Hon-đa nổi tiếng của Nhật Bản.

– Ai cũng từng trải qua thời thơ ấu của mình. Nhớ về thời thơ ấu, người ta có thể nhắc lại các kỉ niệm buồn, vui, những thành công hay thất bại. Hon-đa Sô-i-chi-rô hồi tưởng lại những suy nghĩ, hành vi thời thơ ấu có liên quan tới thiên hướng về kĩ thuật của mình. Qua đây, có thể nói: Tuổi thiếu niên là thời gian chuẩn bị quan trọng cho giai đoạn trưởng thành của đời người.

2 Đọc hiểu

① Tôi sinh năm 1906 tại làng Kô-mi-ô (Komyo), quận I-qua-ta (Iwata), nay là thành Ten-ri-u (Tenryu), thuộc thành phố Ha-ma-mát-su (Hamamatsu), tỉnh Si-dư-ô-ca (Shizuoka). Cha tôi là Ghi-hai (Gihei), làm nghề thợ rèn và tôi đã lớn lên trong

Thực hành đọc hiểu được tiến hành sau bài đọc hiểu chính và *Thực hành đọc hiểu*, nhằm rèn luyện kĩ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua các văn bản đọc chính. Để có năng lực đọc hiểu, cần thực hành đọc để rèn luyện các kĩ năng đọc. Vì thế, sau phần đọc hiểu kĩ 1 – 2 văn bản, sách nêu lên văn bản tương tự để các em thực hành tự đọc. Ở những giờ thực hành đọc, GV chủ yếu tổ chức cho HS đọc văn bản có trong SGK, tức là yêu cầu HS đọc, nắm được nội dung văn bản. Sau đó, lựa chọn một vài câu hỏi trọng tâm trong SGK để yêu cầu HS suy nghĩ, tìm hiểu, trình bày, trao đổi (đọc hiểu), không nhất thiết phải làm tất cả. Giờ thực hành chủ yếu giúp các em có ý thức đọc, biết cách đọc và có hứng thú đọc văn bản.

Do thời gian và tính chất thực hành nên giờ học này không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản luôn.

Nghĩa là có thể bắt đầu tổ chức Hoạt động 2 hoặc Hoạt động 3 luôn, tùy vào thời lượng dành cho bài học này. Trong các hoạt động này, hoạt động bắt buộc là HS phải đọc văn bản; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại các kĩ thuật đọc từ các văn bản đã học.

VIẾT

Phần *Viết*, sách nêu hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về kĩ thuật viết

gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành* viết nhằm vận dụng những hiểu biết ở phần một. Để rèn luyện HS viết theo quy trình, sách bám sát 4 bước với một số gợi ý cụ thể: chuẩn bị; tìm ý và lập dàn ý; viết; kiểm tra và chỉnh sửa.

Kĩ năng Viết thường có thời lượng 3 tiết, GV dành 1 tiết cho việc tìm hiểu mục Định hướng, còn lại 2 tiết là Thực hành, luyện tập theo yêu cầu mà SGK đã nêu lên. Muốn có kĩ năng viết thành thạo phải thực hành với nhiều hình thức khác nhau và lặp lại nhiều lần.

VIẾT

Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện

1 Định hướng

a) Thuyết minh là phương thức giới thiệu những tri thức khách quan, xác thực và hữu ích về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, xã hội.

b) Muốn viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện, các em cần:

1

Xác định sự kiện cần thuật lại.

2

Tìm thông tin về sự kiện ở nhiều nguồn khác nhau (sách báo, internet, thực tế đời sống,...), chọn lọc những thông tin quan trọng.

3

Lựa chọn trật tự sắp xếp các thông tin về sự kiện.

4

Sử dụng chữ viết kèm theo hình ảnh để thuật lại sự kiện.

NÓI VÀ NGHE

Tương tự phần *Viết*, *Nói và nghe* cũng có hai mục: một là *Định hướng* nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về nghe – nói gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành*, luyện tập nhằm vận dụng những hiểu biết ở phần một.

Các nội dung nói và nghe thường gắn với nội dung đã đọc hiểu và viết ở các tiết trước; vì thế, GV cần chú ý nhắc HS chuẩn bị và tận dụng các ngữ liệu cũng như kết quả làm việc từ các phần trước

để vận dụng vào giờ học này. Phần lí thuyết thật ngắn gọn, chủ yếu là cho HS thực hành nói và nghe. Ngoài ra, cần chú ý việc nói và nghe đã được thực hành ở nhiều bài học, bằng nhiều hình thức với nhiều môn học và các hoạt động giáo dục khác nhau. HS không phải lúc nào cũng có cơ hội đọc và viết, nhưng nói và nghe thì bất kể ở đâu, lúc nào cũng có thể vận dụng, thực hành nghe và nói. Chính vì thế, thời lượng nói và nghe ở Ngữ văn không nhiều (10% tổng thời lượng, khoảng 12 – 14 tiết).

NÓI VÀ NGHE

Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ

1 Định hướng

a) Kể lại một trải nghiệm là trình bày bằng lời nói về một trải nghiệm của bản thân, có thể là sự việc hoặc hoạt động,... mà người kể đã trực tiếp trải qua và có được những kinh nghiệm hoặc bài học nào đó.

b) Để kể lại một trải nghiệm, các em cần:

- Xây dựng dàn ý cho bài kể về một trải nghiệm.
- Thực hiện hoạt động kể.
- Chú ý nội dung và cách thức kể, những lỗi thường mắc khi kể bằng lời nói.

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy kể lại một chuyến đi đáng nhớ của em.*

a) Chuẩn bị

- Xem lại dàn ý kể về chuyến đi đáng nhớ ở phần *Viết*.
- Bổ sung các từ, câu dẫn dắt, chào hỏi, kết nối các phần.
- Xác định giọng kể, ngữ điệu, điệu bộ, nét mặt,... cho phù hợp với sự việc, cảm xúc trong chuyến đi.

b) Tìm ý và lập dàn ý

TỰ ĐÁNH GIÁ

Phần này giúp HS tự đánh giá kết quả học bài. Kiểm tra kết quả đọc hiểu thông qua một đoạn văn bản ngắn có thể loại và kiểu văn bản tương tự đã học, nêu các câu hỏi, kết hợp cả trắc nghiệm và tự luận. Đánh giá kỹ năng viết qua yêu cầu viết câu trả lời ngắn hoặc viết đoạn văn. GV nên hướng dẫn HS ghi kết quả tự đánh giá ra vở, ví dụ: câu 1: A; câu 2: D, câu 3: B,...

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

THẨM SÂU HỒNG NGÀI

Đường vào Hồng Ngải⁽¹⁾ vất vả hơn những gì chúng tôi tưởng. Sau đoạn đường đất đầu tiên, đi thẳng xuống con đường phía đang làm dang dở, đi xuống những đoạn dốc dựng đứng của một con thác, cuối cùng chúng tôi đến với bản đầu tiên.

Đây cũng là bản duy nhất cho đến tận khi đến được với Hồng Ngải, cách nhau gần 7 ki-lô-mét. Hồng Ngải xa xôi, dễ làm nản lòng tất cả những người muốn đến bản bởi những con dốc dài nối nhau đi rụng rời chân mà vẫn không hết. Núi non

Ghi vào vở chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 9):

- Câu nào nêu đúng nội dung chính của văn bản trên?
 - Tác giả kể lại những gì đã thấy ở bản Hồng Ngải.
 - Tác giả kể lại chuyến đi vất vả đến bản Hồng Ngải.
 - Tác giả kể về những cây thảo quả ở bản Hồng Ngải.
 - Tác giả kể về thời tiết và nhà cửa ở bản Hồng Ngải.
- Nhận xét nào sau đây nêu đúng tính chất du kí của văn bản này?
 - Ghi lại một chuyến đi diễn ra chưa lâu mà mình đã trải qua
 - Ghi lại những sự việc trọng đại đã xảy ra trong quá khứ xa
 - Ghi lại những câu chuyện của các danh nhân nổi tiếng

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC (HS làm ở nhà)

Cuối mỗi bài học nêu gợi ý các văn bản đọc thêm, địa chỉ các trang web (nếu có) và hướng dẫn HS cách tìm, thu thập, lựa chọn các tư liệu liên quan đến bài học.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm hiểu thông tin về tác giả và thể loại của các đoạn trích đã học: thu thập các nguồn tư liệu khác nhau như bài viết, ảnh, video,...
2. Tìm đọc toàn bộ tác phẩm hồi kí *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng và một hồi kí khác viết về tuổi thơ mà em yêu thích để có thể giới thiệu với các bạn trong lớp.
3. Đọc thêm một số bài du kí về "du lịch sinh thái", "du lịch miệt vườn".

V. NHỮNG ĐIỂM MẠNH CỦA SGK NGỮ VĂN 6

1. Đội ngũ tác giả

Đội ngũ tác giả SGK *Ngữ văn 6* có rất nhiều thế mạnh, thể hiện ở mấy điểm sau:

a) Nhiều người là chuyên gia về chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn, đã từng tham gia biên soạn chương trình và SGK Ngữ văn qua nhiều lần đổi mới giáo dục, thay đổi CT và SGK phổ thông như GS.TS Nguyễn Minh Thuyết; PGS.TS Đỗ Ngọc Thống, GS.TS Trần Nho Thìn; PGS.TS Nguyễn Văn Lộc;...

Trong lần đổi mới CT 2018, GS.TS Nguyễn Minh Thuyết là Tổng Chủ biên CT Giáo dục Phổ thông mới; PGS.TS Đỗ Ngọc Thống là Chủ biên CT môn Ngữ văn; GS.TS Lê Huy Bắc, thành viên ban xây dựng CT Ngữ văn.

b) Các tác giả đều là những người nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn ở các trường

đại học, chủ yếu là ĐHSP; nhiều người đã và đang tham gia giảng dạy môn Ngữ văn phổ thông hiện hành như PGS.TS Phạm Thị Thu Hương; TS. Phạm Thị Thu Hiền;... Có đủ chuyên gia về khoa học cơ bản (văn học, ngôn ngữ); chuyên gia về lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn.

c) Tất cả họ đều đã từng là tác giả, Chủ biên và Tổng Chủ biên rất nhiều bộ sách giáo khoa Ngữ văn, sách giáo viên, sách tham khảo môn học này trong nhà trường phổ thông; tham gia biên soạn tài liệu và trực tiếp bồi dưỡng GV môn Ngữ văn qua các lần thay đổi CT và SGK.

d) Đội ngũ tác giả có 3 thế hệ, gắn với năng lực và kinh nghiệm biên soạn SGK: i) lớp giàu kinh nghiệm; ii) lớp kế cận và iii) lớp trẻ. Tất cả các tác giả đều sử dụng được ít nhất 1 ngoại ngữ để tham khảo kinh nghiệm biên soạn SGK môn học này của nước ngoài.

e) Tất cả các tác giả đều đủ sức khoẻ, có nhiệt tình, tâm huyết và có trách nhiệm trong việc biên soạn SGK và giảng dạy môn học Ngữ văn.

2 Ưu điểm về cấu trúc sách

a) Bám sát và thể hiện một cách sinh động các yêu cầu của CT Ngữ văn 2018.

b) Bảo đảm tỉ lệ hài hoà giữa các loại văn bản: Ưu tiên văn bản văn học (6 bài), chú ý đúng mức văn bản nghị luận (2 bài) và văn bản thông tin (2 bài). Có Bài Mở đầu: giới thiệu tổng quan cuốn sách, có bài Ôn tập và tự đánh giá cuối mỗi học kì; có các bảng tra cứu từ ngữ, tên riêng nước ngoài, bảng tra yếu tố Hán – Việt thông dụng.

c) Xác định được cấu trúc hợp lí: lấy thể loại và kiểu văn bản làm trục chính kết hợp với đề tài, chủ đề. CT chỉ quy định về thể loại, kiểu văn bản, vì chỉ có thể hình thành và phát triển năng lực đọc, viết và nói – nghe cho HS theo các thể loại và kiểu văn bản. Nhưng cũng cần chú ý đến nội dung (đề tài, chủ đề) để lựa chọn văn bản cho phù hợp (thể loại, tâm lí lứa tuổi, tiêu biểu cho thành tựu văn học dân tộc,...)

d) Phân bổ các bài học theo thể loại và kiểu văn bản một cách hài hoà ở 2 tập sách (mỗi tập đều có 3 văn bản văn học,

1 văn bản nghị luận và 1 văn bản thông tin). Bài 4: NLVH chủ trương sử dụng bài viết về các tác phẩm đã học nhằm mục đích kép: vừa học cách đọc văn bản nghị luận văn học, vừa giúp củng cố, làm rõ hơn các văn bản đã đọc hiểu bài trước. Cụ thể: bài nghị luận về Nguyên Hồng của Nguyễn Đăng Mạnh giúp làm rõ hơn văn bản hồi kí *Trong lòng mẹ* (Bài 3); bài nghị luận về ca dao (Hoàng Tiến Tựu) giúp làm rõ hơn bài đọc hiểu ca dao (Bài 2); bài nghị luận về Thánh Gióng (Bùi Mạnh Nhị) làm sáng tỏ thêm cho đọc hiểu truyện truyền thuyết *Thánh Gióng* (Bài 1). Đây cũng là thực hiện giảm tải, các kĩ năng, các bài học tích hợp, cùng làm rõ văn bản ở phần đọc hiểu.

3 Ưu điểm của cấu trúc bài học

a) Thiết kế theo đúng yêu cầu hình thành và phát triển năng lực: đọc, viết, nói và nghe. Không sa vào việc nhồi nhét, trang bị lí thuyết mà chủ yếu yêu cầu vận dụng, thực hành: thực hành đọc, thực hành viết và thực hành nói – nghe. Tiếng Việt cũng được thực hành trong dạy các kĩ năng đọc, viết, nói – nghe và thực hành qua hệ thống bài tập tiếng Việt. Tư tưởng “Mang cuộc sống vào bài học, đưa bài học vào cuộc sống” trong sách *Ngữ văn 6*

được thể hiện ở một số phương diện sau:
i) lựa chọn các nội dung bài đọc thiết thực, gần gũi với đời sống của HS; ii) luôn có đặt ra các tình huống, câu hỏi, bài tập yêu cầu huy động kiến thức, hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống vào giải quyết vấn đề; iii) luôn yêu cầu thực hành, vận dụng những gì học được vào giao tiếp hằng ngày;...

b) Thực hiện tích hợp cao, nhằm phát triển năng lực và giảm tải.

- Mỗi bài học có đủ 4 kỹ năng đọc, viết, nói và nghe liên quan chặt chẽ với nhau theo yêu cầu tích hợp ngang (học viết và nói – nghe bám sát và lấy nội dung từ đọc hiểu). Ví dụ: đọc hiểu bài 1: *Truyền thuyết và cổ tích* thì phần *Viết* sẽ là *Viết bài văn kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích*; phần *Nói và nghe* sẽ là *Kể lại một truyền thuyết hoặc cổ tích*. Yêu cầu thực hành tiếng Việt bám sát nội dung đọc hiểu, giúp cho việc đọc hiểu, viết và nói – nghe.
- Mỗi bài học 12 tiết, dành khoảng 7 tiết cho đọc hiểu, nhưng chỉ nêu lên 2 văn bản đọc chính; sau đó thực hành đọc 1 văn bản. GV dạy kỹ 2 văn bản chính, còn lại thời gian (ít hay nhiều) dành cho việc hướng dẫn HS thực hành đọc 1 văn bản trên lớp.
- Các phần trong bài học liên quan chặt chẽ với nhau và được biên soạn đôi mới. Bài học nêu *yêu cầu cần đạt; kiến thức*

ngữ văn cung cấp các công cụ cơ bản, thiết yếu cho việc đọc, viết, nói và nghe.

- + Đọc hiểu gồm các mục *Chuẩn bị* (trước khi đọc) nêu các yêu cầu cần làm trước khi đọc, tiếp đến là đọc hiểu có hướng dẫn kỹ thuật đọc cạnh văn bản, nêu chú thích từ khó ngay chân trang để HS tiện theo dõi. Điều cần lưu ý trong phần chuẩn bị này, *Ngữ văn 6* chỉ cũng cấp thông tin thiết yếu về tác giả (tên, năm sinh, năm mất, quê) vì các thông tin tối thiểu này có liên quan và giúp cho việc đọc hiểu văn bản. Các thông tin khác về tác giả, sách yêu cầu HS tự tìm kiếm. Các tác giả được giải thưởng nhà nước trở lên về văn học nghệ thuật thì có ảnh chân dung. Sau đọc văn bản là phần câu hỏi đọc hiểu với mô hình 3 cấp độ: i) hiểu; ii) phân tích, nhận xét và iii) liên hệ, mở rộng nâng cao.
- + Thực hành tiếng Việt, ngữ liệu lấy từ các văn bản đọc trong bài; chủ yếu làm bài tập, với 3 cấp độ: nhận biết, lí giải và tạo lập: Hoán dụ là gì? Hoán dụ có tác dụng gì? và Hãy tạo ra một hoán dụ.
- + Viết và nói – nghe: lấy nội dung từ văn bản đọc hiểu; nêu định hướng viết và nói – nghe ngắn gọn; sau đó chủ yếu thực hành theo 4 bước: chuẩn bị; tìm ý, lập dàn ý; viết và kiểm tra, chỉnh sửa; chú ý cả nội dung và thái độ giao tiếp;...

+ Tự đánh giá sau mỗi bài học: nêu câu hỏi trắc nghiệm về văn bản đọc hiểu mới (tương ứng với văn bản đã học), để HS tự làm và đánh giá kết quả.

c) Nội dung vừa kế thừa, vừa đổi mới

- Kế thừa một số văn bản đọc hay và những đơn vị kiến thức văn học, tiếng Việt cơ bản, đáp ứng được yêu cầu mới. Đổi mới bằng cách bổ sung vào một số văn bản đọc hiểu phù hợp với tâm lí lứa tuổi (nội dung đề tài, đặc điểm thể loại, yêu cầu về độ dài, độ khó,...), đáp ứng được đặc trưng thể loại và kiểu văn bản theo yêu cầu của CT mới và phản ánh được thành tựu văn học, văn hoá của dân tộc.
- Hệ thống văn bản đọc hiểu đa dạng, đầy đủ các thể loại (thơ, truyện, kí), kiểu văn bản (văn bản nghị luận, văn bản thông tin) tiêu biểu cho VH Việt Nam, VH nước ngoài, văn học miền xuôi, văn học dân tộc thiểu số; văn bản đơn phương thức và văn bản đa phương thức;...

d) Về hình thức trình bày

- Sách *Ngữ văn 6* được in màu và có nhiều hình ảnh, bảng biểu, minh hoạ đẹp. Kênh hình trở thành các nội dung dạy và học.
- Trình bày sáng sủa, rõ ràng, dễ hiểu.

e) Hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá

Cấu trúc sách và cấu trúc các bài học nêu trên hỗ trợ rất hiệu quả cho việc đổi mới PPDH, đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực, thể hiện ở các điểm sau:

- Dạy cách đọc, cách viết, cách nói và nghe; cách sử dụng tiếng Việt vào thực hành giao tiếp. Mỗi bài học rèn luyện cho HS cách đọc một thể loại hoặc kiểu văn bản theo yêu cầu của chương trình. Thông qua nội dung của các văn bản tiêu biểu cho thể loại và kiểu văn bản mà hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu cho HS.
- Chú trọng thực hành, vận dụng, thông qua các hoạt động, không nặng về lí thuyết, lấy mục tiêu làm được, tạo ra sản phẩm giao tiếp...
- Rèn luyện và thực hành các kĩ năng theo quy trình. Đọc hiểu: hướng dẫn kĩ thuật đọc và đọc hiểu theo mô hình câu hỏi 3 cấp độ. Viết và nói – nghe rèn luyện theo quy trình 4 bước.
- Chú ý dạy đọc hiểu và tạo lập cả văn bản đa phương thức, khai thác vai trò của kênh hình và thu thập, lựa chọn, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau....
- Chuyển hẳn sang yêu cầu dạy đọc hiểu văn bản, khắc phục lối giảng văn,

phân tích tác phẩm, thầy thuyết giảng 1 chiều,...

- Đổi mới đánh giá theo yêu cầu của CT: đánh giá năng lực (đọc, viết, nói và nghe); sử dụng ngữ liệu đánh giá mới; thay đổi cách hỏi và yêu cầu đọc hiểu, viết; vận dụng các hình thức khác nhau (trắc nghiệm, tự luận, bài tập nghiên cứu,...)
- Khuyến khích GV sử dụng các phương tiện và thiết bị dạy học theo yêu cầu mở: hiện đại, phù hợp và khả thi,... Ví dụ:

Nội dung	Miêu tả chi tiết
Dạy Truyện: truyện truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại	Bộ tranh (bảng) mô hình hoá các thành tố của các loại văn bản như: <i>cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật</i> . VD: Bảng vẽ các thành phần của một cốt truyện thông thường; Tranh về một số nhân vật nổi tiếng trong các truyện truyền thuyết và cổ tích; Tranh một số nhân vật trong truyện đồng thoại như Dế Mèn, Bọ Ngựa, Rùa Đá,...; Bảng minh hoạ lời nhân vật và lời người kể chuyện;....
Dạy Thơ: Thơ lục bát, Thơ có yếu tố tự sự và miêu tả	Bộ tranh (bảng) mô hình hoá các thành tố của các loại văn bản thơ như bảng mô hình hoá các yếu tố tạo nên bài thơ: <i>số tiếng, vần, nhịp, khổ, dòng thơ; mô hình bài thơ lục bát</i> ,...
Dạy Văn bản thông tin	Bảng mô hình hoá các yếu tố hình thức của văn bản thông tin: <i>nhân đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng</i> trong văn bản.
Dạy Viết: quy trình và thực hành viết	a) Bảng mô hình hoá quy trình viết 1 văn bản: chuẩn bị; tìm ý và lập dàn ý; viết bài; kiểm tra và chỉnh sửa. b) Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản.



Hướng dẫn sử dụng sách Ngữ văn 6 Cánh Diều

II. NỘI DUNG CỤ THỂ VÀ THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN

TẬP 1

Bài mở đầu

- Giới thiệu nội dung và cấu trúc đề HS làm quen với sách Ngữ văn 6.
- Thời lượng 4 tiết

Bài 1 Truyện (truyền thuyết và cổ tích)

1. Đọc hiểu (7 tiết)
 - Đọc chính: *Thánh Gióng* (truyền thuyết) và *Thạch Sanh* (cổ tích).

- Thực hành đọc hiểu: *Sự tích Hồ Gươm* (truyền thuyết).
 - Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Từ đơn, từ phức (từ ghép và từ láy).
2. Viết (3 tiết): Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích.
 3. Nói và nghe (1 tiết): Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích.
 4. Tự đánh giá (làm ở nhà): đọc hiểu *Em bé thông minh* (cổ tích).

Bài 2 Thơ (thơ lục bát)

1. Đọc hiểu (5 tiết)
 - Đọc chính: *Áo tay mẹ* (Bình Nguyên) và *Về thăm mẹ* (Đinh Nam Khương).
 - Thực hành đọc hiểu: *Ca dao Việt Nam* (về tình cảm gia đình).
 - Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Biện pháp tu từ ẩn dụ.
2. Viết (3 tiết): Tập làm thơ lục bát
3. Nói và nghe (2 tiết) : Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ (về người thân).
4. Tự đánh giá (làm ở nhà): đọc hiểu bài thơ lục bát “Những điều bố yêu” (Nguyễn Chí Thuật).

Bài 3 Kí (hồi kí hoặc du kí)

1. Đọc hiểu (6 tiết)
 - Đọc chính: *Trong lòng mẹ* (trích hồi kí *Những ngày thơ ấu* – Nguyên Hồng) và *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* (du kí – Văn Công Hùng).
 - Thực hành đọc hiểu: *Thời thơ ấu của Honda* (trích hồi kí *Biến giấc mơ thành sức mạnh đi tới* – Honda Sô-i-chi-rô).
 - Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Từ đồng âm, từ đa nghĩa, từ mượn.
2. Viết (3 tiết): Viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân.

3. Nói và nghe (1 tiết) : Kể về một kỉ niệm của bản thân.

4. Tự đánh giá: đọc hiểu văn bản *Thăm sâu Hồng Ngải* (du kí – Lam Linh).

Bài 4 Văn bản nghị luận (Nghị luận văn học)

1. Đọc hiểu (6 tiết)
 - Đọc chính: *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ* (Nguyễn Đăng Mạnh) và *Vẻ đẹp của một bài ca dao* (Hoàng Tiến Tựu).
 - Thực hành đọc hiểu: *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* (Bùi Mạnh Nhị).
 - Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Thành ngữ, từ mượn.
2. Viết (3 tiết): Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát.
3. Nói và nghe (2 tiết): Trình bày ý kiến về một vấn đề.
4. Tự đánh giá: Đọc hiểu đoạn trích *Con cò trong ca dao* (Vũ Ngọc Phan).

Bài 5 Văn bản thông tin (Triển khai theo trật tự thời gian, thuật lại 1 sự kiện lịch sử)

1. Đọc hiểu (6 tiết)
 - Đọc chính: *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* (Bùi Đình Phong) và *Diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ* (infographics.vn).



- Thực hành đọc hiểu: *Giờ Trái Đất* (baodautu.vn).
- 2. Tiếng Việt (2 tiết): Mở rộng vị ngữ bằng cụm từ.
- 3. Viết (3 tiết): Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện.
- 4. Nói và nghe (1 tiết): Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa một sự kiện lịch sử.
- 5. Tự đánh giá: *Những mốc son của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945* (vietnamplus.vn).

Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I: 4 tiết

TẬP 2

Bài 6

Truyện (Truyện đồng thoại, truyện của Pu-skin và An-đéc-xen)

1. Đọc hiểu (7 tiết)
 - Đọc chính: *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài) và *Ông lão đánh cá và con cá vàng* (Pu-skin).
 - Thực hành đọc hiểu: *Cô bé bán diêm* (An-đéc-xen).
2. Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Mở rộng chủ ngữ bằng cụm từ.
3. Viết (3 tiết): Viết bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ.
4. Nói và nghe (1 tiết): Kể lại một trải nghiệm.

5. Tự đánh giá: Đọc hiểu *Anh Cút lủi* (Võ Quảng)

Bài 7

Thơ (Thơ tự do)

1. Đọc hiểu (6 tiết)
 - Đọc chính: *Đêm nay Bác không ngủ* (Minh Huệ) và *Lượm* (Tố Hữu).
 - Thực hành đọc hiểu: *Gấu con chân vòng kiềng* (U-xa-chốp).
2. Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Biện pháp tu từ hoán dụ.
3. Viết (3 tiết): Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ có yếu tố tự sự, miêu tả.
4. Nói và nghe (1 tiết): Trình bày ý kiến về một vấn đề.
5. Tự đánh giá: Đọc hiểu *Sao không về Vàng ơi?* (Trần Đăng Khoa).

Bài 8

Văn bản nghị luận (Nghị luận xã hội)

1. Đọc hiểu (6 tiết): Nghị luận xã hội
 - Đọc chính: *Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật* (Kim Hạnh Bảo – Trần Nghị Du) và *Khan hiếm nước ngọt* (Theo Trịnh Văn).

- Thực hành đọc hiểu: *Tại sai nên có vật nuôi trong nhà* (Theo Thuỳ Dương).
- 2. Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Văn bản và đoạn văn.
- 3. Viết (3 tiết): Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống.
- 4. Nói và nghe (1 tiết): Trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống.
- 5. Tự đánh giá: Đọc hiểu *Thế giới sẽ ra sao nếu không có cây xanh?* (Theo Thu Thủy)

Bài 9**Truyện** (Truyện ngắn hiện đại)

1. Đọc hiểu (6 tiết)
 - Đọc chính: *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh) và *Điều không tính trước* (Nguyễn Nhật Ánh).
 - Thực hành đọc hiểu: *Chích bông ơi!* (Cao Duy Sơn).
2. Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Trạng ngữ.
3. Viết (3 tiết): Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.
4. Nói và nghe (1 tiết): Thảo luận nhóm về một vấn đề.
5. Tự đánh giá: Đọc hiểu *Nắng trưa bồi hồi* (Phong Thu).

Bài 10**Văn bản thông tin**

(Thuật lại sự kiện theo nguyên nhân – kết quả)

1. Đọc hiểu (7 tiết)
 - Đọc chính: *Phạm Tuyên và ca khúc mừng chiến thắng* (Theo Nguyệt Cát) và *Điều gì giúp bóng đá Việt Nam chiến thắng* (Theo thethaovanhoa.vn).
 - Thực hành đọc hiểu: *Những phát minh “tình cờ và bất ngờ”* (Theo khoahoc.tv).
2. Thực hành tiếng Việt (Tích hợp): Lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu.
3. Viết (3 tiết): Tóm tắt văn bản thông tin và viết biên bản. .
4. Nói và nghe (2 tiết): Thảo luận nhóm về một vấn đề.
5. Tự đánh giá: Đọc hiểu *World Wide Web ra đời và phát triển như thế nào 30 năm qua?* (Theo vtv.vn)

Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II: 4 tiết

II. YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NGỮ VĂN

Dạy học nhằm hình thành và phát triển năng lực người học là yêu cầu chung của tất cả các môn học, ở tất cả các cấp học. Dạy tiếp nhận và tạo lập văn bản là yêu cầu đặc thù của môn Ngữ văn. Dạy đọc có hai yêu cầu lớn: kĩ thuật đọc và đọc hiểu văn bản. Dạy viết cũng có hai yêu cầu lớn: kĩ thuật viết và viết văn bản. Học xong tiểu học, HS đã “đọc thông viết thạo”, đáp ứng được yêu cầu về kĩ thuật đọc và viết. Lên THCS, CT tập trung vào yêu cầu đọc hiểu và viết văn bản. Đây cũng là 2 năng lực bộ phận quan trọng tạo nên năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học. Để đổi mới và đáp ứng yêu cầu của CT 2018, cần nhìn nhận khách quan những tồn tại và nguyên nhân của hai năng lực đọc, viết hiện nay của HS trong nhà trường phổ thông.

1. Năng lực đọc hiểu của học sinh trung học, nhìn một cách tổng quát, cho đến nay vẫn còn nhiều tồn tại. Trước hết là học sinh ngại đọc văn bản, không đọc tác phẩm. Hầu hết học sinh tiếp nhận một cách thụ động, bị áp đặt và ảnh hưởng nhiều từ cách hiểu của thầy, cô giáo hoặc phụ thuộc vào

các tài liệu có sẵn trong các sách văn mẫu tràn lan trên thị trường và mạng internet. Khả năng tự đọc, tự khám phá, tự hiểu (đọc độc lập) theo cách của chính người đọc rất yếu: yếu cả việc tiếp nhận, lí giải nội dung trong mối quan hệ với hình thức nghệ thuật; yếu cả cách thức khám phá ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm ấy. Nói cách khác, học sinh không tự mình trả lời được các câu hỏi: tác phẩm này hay ở chỗ nào? Vì sao như thế là hay? Và làm thế nào để thấy được cái hay, cái đẹp ấy? Nhất là khi gặp các tác phẩm chưa được học.

Phần lớn học sinh chỉ thấy bề nổi của văn bản – tác phẩm; chẳng hạn học một truyện ngắn thì chỉ biết cốt truyện (truyện kể việc gì, ai là nhân vật chính, chuyện ấy xảy ra thế nào,...). Cơ bản chỉ thế và thế cũng đã được coi là có học bài, đã đọc tác phẩm. Khi bắt đầu phải trả lời các câu hỏi khám phá bề sâu như chủ đề, ý nghĩa, tư tưởng, cảm hứng của tác phẩm là phần lớn học sinh không làm được, chủ yếu sẽ chỉ nói lại, thuộc lòng những gì thầy cô cho chép, cho ghi. Và nhiều thầy, cô thì cũng chỉ chép lại, nói lại những điều sách giáo viên và các nhà phê bình đã viết. Rất ít thầy cô tự mình hiểu, khám phá và phát biểu các suy nghĩ của chính mình về tác phẩm ấy.

Phần lớn học sinh không thấy mối quan hệ giữa hình thức và nội dung; tách rời hình thức nghệ thuật ra khỏi nội dung tác phẩm; hoặc chỉ hiểu hình thức một cách máy móc, công thức và cũng chủ yếu nghe theo thầy cô giảng; không tự mình thấy được các hình thức nghệ thuật mà nhà văn sử dụng và nhất là hiệu quả, tác dụng của các hình thức ấy trong việc biểu đạt nội dung tư tưởng của người viết.

Phần lớn học sinh chỉ hướng tới tác phẩm và tìm hiểu thông tin từ tác phẩm, tức chỉ hướng tới khách thể mà chưa chú ý khám phá chủ thể người đọc trên cả hai bình diện. Một là chưa liên hệ, vận dụng những hiểu biết, kinh nghiệm sống và sự trải nghiệm của cá nhân để hiểu và thưởng thức, khám phá và làm rõ thêm giá trị của tác phẩm từ phương diện người đọc. Hai là chưa thấy được sự tác động của văn bản – tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm và tư tưởng của cá nhân người đọc. Tức là các em chưa thấy văn học không chỉ giúp người đọc nhận thức xã hội, hiểu con người và cuộc sống bên ngoài mà còn giúp họ nhận thức và hiểu sâu sắc chính bản thân mình. Theo cách phân loại về đọc của các nhà lí luận thì học sinh của ta chỉ mới chú ý vào cách đọc trù xuất (efferent reading). Đó là cách đọc chỉ tập trung hướng tới việc khai thác các

sự kiện, thông tin, dữ liệu, giải pháp,... được nói tới trong tác phẩm mà chưa chú trọng cách đọc thẩm mĩ (aesthetic reading). Đọc thẩm mĩ đòi hỏi chú trọng tới cảm xúc, thái độ và tư tưởng người đọc trong quá trình đọc văn bản; là cách đọc “đắm chìm vào” (immersive reading) thể giới tác phẩm.

Phần lớn học sinh chỉ biết nhìn vào chữ và đọc thành tiếng (đọc to hoặc đọc thầm) còn để hiểu tác phẩm (nhất là đọc bề sâu và đọc thẩm mĩ) cần phải dựa vào đâu, bắt đầu từ những gì, bằng cách nào?,... thì hầu như học sinh rất lúng túng do chưa được trang bị cách thức và thực hành rèn luyện. Có nghĩa là chưa được trang bị và rèn luyện về cách đọc, phương pháp đọc hiểu, nhất là với văn bản văn học.

2. Năng lực viết (tạo lập văn bản) của học sinh trung học, các tồn tại thể hiện trên cả hai phương diện: viết chữ (chính tả, ngữ pháp) và viết văn bản (lập ý và diễn đạt). Có thể nói năng lực viết của học sinh trung học trên cả hai phương diện đều đáng suy nghĩ, nếu không muốn nói là từ lâu đã đến mức báo động.

Trước hết là lỗi chính tả trong viết. Xin tham khảo thông tin sau: “Tỷ lệ lỗi chính tả trung bình của văn bản tiếng Việt là 7,79%, cao gần 8 lần so với chuẩn 1%. Tỷ lệ lỗi chính tả trong văn bản tiếng Việt

đã ở mức báo động, vượt quá cao so với tiêu chuẩn”⁽¹⁾. Tác giả bài *Ngôn ngữ của giới trẻ: bóp méo tiếng Việt*⁽²⁾ đã nêu lên tình trạng sử dụng tiếng Việt rất quái dị của giới trẻ khi viết thư điện tử, tin nhắn, thậm chí là trên những trang nhật kí cá nhân trực tuyến (blog) bằng cách lai ghép, thay thế vô lối từ ngữ tiếng Việt,... Bài viết dẫn ra nhiều ví dụ được xem là “môt” ngôn ngữ riêng của giới trẻ. Chẳng hạn, trên một diễn đàn, một nick name có tên “co_nang_ngo_ngao” viết: “Hum ni là 14-2 đéy pà kon ạ, đư pợn na dwc twng hoa kua! Ko 1 fan twng hoa jo min nen thay zui zui” (Hôm nay là 14-2 đây bà con ạ, đã bạn nào được tặng hoa chưa! Có một người hâm mộ tặng hoa cho mình nên thấy vui vui).

Dường như các bạn trẻ đã và đang tạo lập cho mình một “ngôn ngữ” riêng, lệch với chuẩn của ngôn ngữ mẹ đẻ, thậm chí các em còn tự tin xen rất nhiều từ tiếng Anh vào ngôn ngữ chính thống và cho đó là cách vận dụng ngôn ngữ thú vị, chẳng hạn như: “Ugly tiger” nghĩa là “xấu hổ” (ugly = xấu, tiger = con hổ); “no have spend” nghĩa là “không có chi”

(no = không, have = có, spend = chi, ví dụ như chi tiền!). Khi được đặt câu hỏi tại sao lại chọn cách diễn đạt bằng thứ tiếng Anh sai từ loại và ngữ pháp như vậy, thì các bạn trẻ trả lời: “chúng em quen dùng rồi”, “ngôn ngữ ấy đã phổ biến” và “vậy mới là... sáng tạo”.

Năng lực viết văn bản của học sinh trung học cũng đáng báo động. Các phương tiện thông tin đại chúng từ lâu đã nêu lên hiện trạng học sinh chép văn mẫu. Cả lớp 40 em tả con mèo đều có bài viết giống nhau. Hầu hết học sinh khi làm bài là chép lại lời thầy cô cho ghi trên lớp hoặc tài liệu có sẵn. Học viết là học cách nghĩ, cách diễn đạt suy nghĩ của người viết để hình thành và phát triển tư duy. Nhưng viết không chịu nghĩ, không biết nghĩ và không cần nghĩ thì làm sao đào tạo ra được những con người có tư duy độc lập, biết phán xét và bảo vệ ý kiến đúng,...

Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nói: “Dạy làm văn chủ yếu là dạy cho học sinh diễn tả cái gì mình suy nghĩ, mình cần bày tỏ một cách trung thành, sáng tỏ, chính xác, làm nổi bật điều mình muốn nói”⁽³⁾.

(1) Dân trí, thứ Năm, 29-07-2010.

(2) Báo An ninh Thủ đô, thứ Tư, 16-02-2011.

(3) Dạy văn là một quá trình rèn luyện toàn diện, Nghiên cứu giáo dục, số 28, 11-1973.

Theo giáo sư Hoàng Như Mai: “Điều mà Bộ trưởng Tạ Quang Bửu quan tâm nhất là phải ra đề văn làm sao để các em nói đúng, nói thật từ chính kiến thức và những tình cảm, suy nghĩ sáng tạo của mình”⁽¹⁾. Với ý nghĩa đó, dạy học làm văn có vai trò rất to lớn trong việc hình thành và rèn luyện tư duy (cách nghĩ và cách diễn đạt suy nghĩ). Qua hoạt động viết văn bản, HS thể hiện rất rõ năng lực tư duy của mình. Từ việc dạy cách nghĩ mà giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức, lối sống; qua dạy cách diễn đạt suy nghĩ mà hình thành và rèn luyện kỹ năng nói và viết.

Giữa năng lực đọc hiểu và năng lực viết có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhất là khi đọc và viết văn bản văn học. Một khi đọc hiểu sai hoặc không hiểu tác phẩm nói gì, thì làm sao viết ra những điều muốn nói về tác phẩm ấy cho thông suốt và có sức thuyết phục người khác được.

3. Nguyên nhân: Hiện trạng trên do nhiều nguyên nhân, nhưng trong nhà trường trước hết là do cách dạy của giáo viên; cách học và cách kiểm tra đánh giá kết quả ở môn học này.

(1) Sự rung cảm và sáng tạo của HS có nguy cơ mòn, Dạy và học ngày nay, số 6, 2005.

Theo quan niệm truyền thống, dạy văn chủ yếu là bình văn, giảng văn, phân tích văn nhằm làm cho học sinh thấy được cái hay, cái đẹp của những tác phẩm văn chương. Cái hay cái đẹp ấy lại do chính giáo viên cung cấp, cảm nhận và phân tích hộ học sinh. Ở các giờ giảng văn trên lớp, giáo viên chủ yếu thuyết trình, giảng giải cho học sinh nghe những điều thầy cô hiểu và cảm nhận được về tác phẩm ấy, còn bản thân học sinh hiểu và cảm nhận thế nào thì không được chú ý. Học sinh không cần đọc tác phẩm cũng được; đi thi miễn là nói đúng những gì đã nghe và ghi chép được trên lớp hoặc học thuộc trong các tài liệu tham khảo,... Tuy có những khác biệt nhất định ở mỗi giai đoạn lịch sử nhưng về cơ bản bình văn, giảng văn và phân tích tác phẩm văn học vẫn chủ yếu là công việc giáo viên tìm hiểu, cảm thụ tác phẩm rồi giảng bình lại cho học sinh nghe.

Cần khẳng định, dạy học văn theo lối bình văn, giảng văn, phân tích tác phẩm cũng có những ưu điểm nhất định. Chẳng hạn, với những giáo viên giỏi, giờ giảng văn có thể giúp học sinh say mê, yêu thích văn chương. Những phút giây thăng hoa đúng lúc, đúng chỗ với những cảm nhận sâu sắc, những lời giảng giàu hình ảnh và xúc cảm của giáo viên ít nhiều đã truyền

cảm hứng học văn cho học sinh. Những kiến thức ngữ văn mà giáo viên cung cấp, giảng giải đã góp phần bồi đắp vốn sống, vốn văn hoá cho mỗi học sinh, giúp các em hoàn thiện, nâng cao những điều mình hiểu về tác phẩm. Ngoài ra, phần giảng văn của thầy, cô giáo đôi khi cũng giúp học sinh biết một cách đọc, một kiểu đọc, từ đó có thể học tập, bắt chước. Tất cả đều là những yêu cầu cần thiết trong dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông.

Nhưng cách dạy truyền thống có một hạn chế chung: thầy nói là chính, thầy giảng những điều thầy hiểu về tác phẩm cho học sinh nghe, áp đặt cách hiểu của người dạy, học sinh chỉ ghi chép lại lời thầy. Trong khi lí thuyết tiếp nhận đòi hỏi mỗi người đọc phải là một chủ thể tiếp nhận sáng tạo, phải tham gia tạo nghĩa, lấp đầy khoảng trống của tác phẩm; đặc biệt phải biết cách đọc, cách khám phá ra các giá trị của tác phẩm. Giáo viên phải giúp học sinh biết cách đọc, tự tiếp nhận tác phẩm nhưng không thủ tiêu vai trò của người thầy. Người thầy vẫn có vai trò rất quan trọng trong việc đặt câu hỏi, nêu vấn đề, tổ chức cho học sinh hoạt động tìm hiểu văn bản. Giáo viên không làm thay, đọc hộ học sinh nhưng vẫn cần những phút giây thăng hoa, “lên đồng” đúng lúc,

đúng chỗ; nêu lên những hiểu biết, cảm nhận của mình để cùng học sinh khám phá, trao đổi; giúp học sinh hoàn thiện, hoàn chỉnh, nâng cao những điều mình hiểu về tác phẩm ấy.

Về hệ hình dạy học, bình văn, giảng văn, phân tích văn đều phản chiếu đường lối dạy học theo tiếp cận nội dung và lấy người dạy làm trung tâm. Cách tiếp cận và tổ chức dạy học này không đem lại hiệu quả cao cũng như không phù hợp với yêu cầu mới.

Dạy học và rèn luyện kĩ năng viết cho HS cũng còn nhiều tồn tại, trước hết là HS ngại viết, từ đó GV ngại dạy viết (quy trình, cách thức tìm ý, triển khai phát triển ý, cách diễn đạt, trình bày,...). Bản thân GV cũng không thực hành viết, ít có kinh nghiệm viết; thêm vào đó là chấm bài, chữa bài cho HS rất qua loa, tắc trách,...

4. Giải pháp: Trước hiện trạng và yêu cầu đổi mới cách dạy đọc, dạy viết trong nhà trường, *Chương trình Ngữ văn 2018* ra đời với định hướng nhằm khắc phục các hạn chế nêu trên; tập trung hình thành, phát triển năng lực đọc, viết cho học sinh theo hướng mới với những kì vọng mới.

Mục tiêu ấy đòi hỏi cần chuyển từ dạy học chạy theo nội dung sang dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Dạy học phát triển năng lực không hướng đến việc cung cấp thật nhiều kiến thức ngôn ngữ và văn học mà quan tâm đến việc vận dụng những kiến thức ấy, quan tâm đến năng lực thực hiện của người học.

Theo đó, cái đích cuối cùng của việc học Ngữ văn là học sinh biết sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả, từ việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên qua giao tiếp hằng ngày đến đọc, viết, nói và nghe các văn bản thông thường. Không những thế, các em còn có năng lực tiếp nhận, giải mã cái hay, cái đẹp của văn bản văn học, thể hiện chủ yếu ở việc biết đọc hiểu ngôn từ nghệ thuật của các văn bản văn học; nhận biết, lí giải, nhận xét và đánh giá những đặc sắc về hình thức văn bản văn học; từ đó biết tiếp nhận đúng và sáng tạo các thông điệp nội dung (nghĩa, ý nghĩa, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng). Học sinh có năng lực văn học còn thể hiện ở khả năng tạo lập, biết cách biểu đạt (viết và nói) kết quả cảm nhận, hiểu và lí giải giá trị thẩm mĩ của văn bản văn học; bước đầu có thể tạo ra được các sản phẩm văn học.

Muốn đạt được mục tiêu ấy, trước hết, trong dạy đọc hiểu văn bản, giáo viên cần phải chuyển từ cách dạy giảng văn sang dạy đọc hiểu; chuyển từ việc nói cho học sinh nghe

những gì thầy cô hiểu, yêu thích về tác phẩm sang hướng dẫn để các em biết tìm ra cái hay cái đẹp của tác phẩm theo cách nhìn và suy nghĩ cảm nhận của chính học sinh; chuyển từ việc GV thuyết trình là chính sang tổ chức cho HS thực hành thông qua các hoạt động, bằng các hoạt động.

Để hiểu tác phẩm, trước hết học sinh phải tiếp xúc, làm việc với văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản. Học sinh được chủ động tìm kiếm, phát hiện, phân tích, bước đầu suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản. Các em cần liên hệ, so sánh giữa các văn bản, bước đầu kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội; kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân học sinh,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản. Từ đó biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực đòi hỏi giáo viên cần biết tổ chức các hoạt động học tập, thông qua các hoạt động nhằm giúp các em tự khám phá và kiến tạo tri thức cho mình.

Giáo viên không thể nói suốt trong giờ dạy, nói say mê những điều mình biết về tác phẩm ấy, mà quan trọng là cần hướng dẫn để học sinh biết cách tiếp cận, nắm được cách tìm hiểu một văn bản theo đặc trưng thể loại. Học sinh cần được rèn luyện về cách đọc, từ đọc có hướng dẫn đến đọc độc lập, tự đọc được các văn bản – tác phẩm tương tự.

Với văn bản văn học, giáo viên phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ học sinh chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; bước đầu biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. Giáo viên cần có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của học sinh; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hoá và hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc. Tổ chức cho học sinh làm thông qua các hoạt động không có nghĩa là giáo viên

phó thác và mất hết vai trò làm thầy trong giờ học mà trái lại dạy học phát triển năng lực đòi hỏi giáo viên phải nỗ lực rất nhiều. Cố gắng trong việc thiết kế giáo án, trong việc hướng dẫn tổ chức cho học sinh làm việc, nhắc nhở, uốn nắn những lệch lạc của học sinh trong tiếp nhận và tạo lập văn bản, tham gia cùng học sinh phát biểu những suy nghĩ và cảm nhận của mình về giá trị của tác phẩm,...

Với chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn mới, dạy văn thực chất là dạy cho học sinh phương pháp đọc hiểu. *Đọc hiểu* ở đây được hiểu một cách khá toàn diện. Đó là một quá trình bao gồm việc tiếp xúc với văn bản, thông hiểu cả nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn cũng như thấy được vai trò tác dụng của các hình thức, biện pháp nghệ thuật ngôn từ, các thông điệp tư tưởng, tình cảm, thái độ của người viết và cả các giá trị tự thân của hình tượng nghệ thuật. Đọc hiểu là hoạt động duy nhất để học sinh tiếp xúc trực tiếp với các giá trị văn học. Đọc hiểu bắt đầu từ đọc chữ, đọc câu, hiểu nghĩa của từ và sắc thái biểu cảm, hiểu nghĩa của hình thức câu, hiểu mạch văn, bố cục và nắm được ý chính, cũng như chủ đề của tác phẩm. Lí giải là hiểu đặc sắc về nghệ thuật và ý nghĩa xã hội nhân văn của tác phẩm trong ngữ cảnh của nó.

Trong quá trình học đọc, học sinh sẽ biết cách đọc để tích lũy kiến thức, đọc để lí giải, đọc để đánh giá và đọc sáng tạo, phát hiện. Học sinh sẽ học cách trích câu hay trích chi tiết, trích ý, học cách thuyết minh, thuật lại nội dung văn bản đã học. Hệ thống văn bản được lựa chọn nhằm thực hiện việc đào tạo năng lực đọc hiểu, qua đó vừa cung cấp tri thức văn học, văn hoá dân tộc; vừa giáo dục tư tưởng, tình cảm; vừa rèn luyện kĩ năng đọc mà học sinh có thể mang theo suốt đời sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông để có thể đọc hiểu nhiều loại văn bản thông dụng trong đời sống.

Đọc văn theo tinh thần đó thực chất là toàn bộ quá trình tiếp nhận, giải mã văn bản. Muốn thế học sinh phải được trang bị trên hai phương diện: những *kiến thức để đọc văn* và *phương pháp đọc văn*. Những kiến thức và phương pháp này chỉ có thể có được qua việc thực hành trong quá trình đọc văn thông qua các văn bản tác phẩm cụ thể, tiêu biểu cho các thể loại ở những giai đoạn khác nhau. Do vậy, nhiệm vụ quan trọng của sách Ngữ văn là tập trung hình thành cho học sinh cách đọc văn, phương pháp đọc hiểu theo thể loại. Tất nhiên thông qua hệ thống văn bản tác phẩm tiêu biểu (như là những văn liệu, ngữ liệu) chương trình

cung cấp và hình thành cho học sinh những kiến thức tiêu biểu về *lịch sử văn học, lí luận văn học, tác giả và tác phẩm văn học*. Dạy đọc còn phải trang bị cho học sinh các kiến thức tiếng Việt với tất cả các đơn vị và cấp độ ngôn ngữ như: *ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn, văn bản*. Chính những đơn vị ngôn ngữ này tạo nên thế giới hình tượng của tác phẩm văn học. Do đó việc phân tích, cảm nhận tác phẩm văn học không thể không dựa vào chúng. Nói cách khác, những kiến thức về lịch sử văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ học và các kiến thức về văn hoá tổng hợp đều trở thành kiến thức công cụ, là những chìa khoá giúp cho học sinh đọc hiểu tác phẩm văn học có kết quả hơn.

Dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Ngoài dạy kĩ thuật viết đúng chính tả, ngữ pháp, mục đích quan trọng nhất của dạy viết theo yêu cầu phát triển năng lực là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó mà giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách học sinh. Vì thế khi dạy viết, giáo viên cần chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng, triển khai ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng, đảm bảo yêu cầu mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

Giáo viên cần tập trung vào yêu cầu hướng dẫn học sinh các bước tạo lập văn bản,

thực hành viết theo quy trình và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, giáo viên hướng dẫn học sinh nắm được quy trình tạo lập văn bản; xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu; hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; yêu cầu viết văn bản. Giáo viên cũng cần hướng dẫn học sinh tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên tiêu chí đánh giá bài viết; hướng dẫn học sinh liên hệ với các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản.

Cuối cùng không thể không chú ý tới việc đánh giá kết quả. Cách thức kiểm tra – đánh giá tác động rất lớn vào cách dạy, cách học. Vì thế, cần có nhận thức đúng để thay đổi cách ra đề kiểm tra, đề thi ngữ văn trong nhà trường.

Định hướng chung của việc thay đổi đánh giá là chuyển từ yêu cầu đánh giá ghi nhớ nội dung sang yêu cầu đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết. Tức đánh giá được khả năng vận dụng tiếng Việt vào đọc và viết văn bản. Đề kiểm tra phải bám sát mục tiêu, tính chất và yêu cầu của mỗi kì thi. Đề văn hay phải là đề văn đúng, phù hợp với trình độ của học sinh, gợi được cảm xúc và hứng thú của người viết; đừng yêu cầu học sinh bàn những vấn đề lí luận quá cao siêu, xa vời.

Phải khơi dậy được khả năng tư duy độc lập, phát huy cá tính sáng tạo của từng học sinh; vì thế đề thi và đáp án không nên áp đặt những khuôn mẫu nhất định. Ưu tiên và khuyến khích những bài viết có sáng tạo; chống hiện tượng chép văn mẫu và học thuộc tài liệu có sẵn, không dám bút phá, vượt thoát sang một hướng nào khác.

III. MỘT SỐ LƯU Ý CHUNG

1 Quan niệm về sách giáo viên

Sách giáo viên (SGV) không phải là giáo án của GV hay sách thiết kế bài học. SGV chỉ bám sát SGK của HS, mở rộng, giải thích làm rõ thêm các nội dung trong đó. Hai nội dung lớn mà SGV cần tập trung là:

- Gợi ý cho GV cách thức tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp.
- Gợi ý các nội dung cần làm rõ qua các câu hỏi, bài tập trong SGK.

Như thế, để có một giáo án cụ thể, GV tham khảo SGV; từ đó, hiểu đúng mục tiêu các yêu cầu của bài học; căn cứ vào đối tượng, điều kiện dạy học và năng lực của chính mình để soạn ra một giáo án cụ thể. Không ai thay thế được người GV trong việc soạn ra một giáo án cho mình. Hơn nữa, CT và SGK lần này theo định hướng mở, đề cao và khuyến khích người

GV trong việc soạn ra một giáo án cho mình. Hơn nữa, CT và SGK lần này theo định hướng mở, đề cao và khuyến khích người GV tự chủ, tự lựa chọn và quyết định nội dung, cách thức dạy học cụ thể; vì thế, SGV chỉ có thể nêu lên các gợi ý để GV tham khảo; kể cả các gợi ý về nội dung trả lời các câu hỏi trong SHS. Các câu gợi ý trả lời câu hỏi trong SGV chỉ nêu ý chính, để thống nhất chung về phương hướng; còn nội dung cụ thể, GV hoàn toàn có thể thêm bớt miễn là có lí, có cơ sở và có sức thuyết phục.

2 Về tiến trình dạy học

Tiến trình tổ chức giờ học theo yêu cầu hình thành và phát triển năng lực cho người học đòi hỏi cần thông qua các hoạt động học tập. Các hoạt động chính của giờ học Ngữ văn thường qua các bước lớn: khởi động, hình thành tri thức mới, luyện tập và vận dụng. Mỗi hoạt động thường qua các việc: a) giao nhiệm vụ; b) tổ chức cho HS làm việc; c) trình bày, trao đổi và tự rút ra kết luận.

3 Về sự khác biệt giữa Đọc hiểu, Thực hành đọc hiểu và Tự đánh giá

Chương trình Ngữ văn mới chủ trương hình thành năng lực đọc; vì thế, cần theo quy trình sư phạm từ việc hướng dẫn

chi tiết cho HS đọc hiểu văn bản theo thể loại ở 2 văn bản đọc chính; sau đó chuyển sang *Thực hành đọc hiểu* có hướng dẫn của GV và cuối cùng là *Tự đánh giá*, ở đó, HS tự đọc hiểu 1 văn bản mới không có hướng dẫn của GV. Điều này giống như tập đi xe đạp, ban đầu có người giữ cẩn thận, sau buông dần và cuối cùng thả hẳn để người ấy tự đạp xe. *Thực hành đọc hiểu* nhằm rèn luyện kĩ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua 2 văn bản đọc chính. Do thời gian và tính chất thực hành nên giờ học này không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản luôn. Nghĩa là có thể bắt đầu tổ chức Hoạt động 2 hoặc Hoạt động 3 luôn, tùy vào thời lượng dành cho bài học này. Trong các hoạt động này, hoạt động bắt buộc là HS phải đọc văn bản; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại các kĩ thuật đọc từ các văn bản đã học. Ở bước *Tự đánh giá*, HS phải tự mình đọc văn bản mới và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm để tự kiểm tra xem mình có hiểu văn bản ấy không, trong đó có tích hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt gắn với văn bản đọc hiểu. Một số câu cuối thường yêu cầu thực hành viết ngắn, nhưng cũng là kiểm tra kết quả đọc, không phải viết bài luận.

4 Về việc ghi bảng

4.1. Giờ đọc hiểu văn bản

GV linh hoạt trong việc ghi bảng ở mỗi bài, nhưng cần chú ý các thông tin sau:

TÊN VĂN BẢN ĐỌC HIỂU

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả và tác phẩm; thể loại, kiểu văn bản
2. Những điểm cần lưu ý khi đọc

II. Đọc hiểu văn bản

1. Nội dung của văn bản
2. Hình thức của văn bản

III. Tổng kết

1. Giá trị nội dung
2. Giá trị về hình thức
3. Cách đọc văn bản

4.2. Giờ thực hành tiếng Việt

Cần chú ý các thông tin sau:

- I. Yêu cầu cần đạt
- II. Kiến thức cơ bản
- III. Thực hành

4.3. Giờ viết, nói và nghe

Cần chú ý các thông tin sau:

- I. Yêu cầu cần đạt
- II. Kiến thức cơ bản
- III. Thực hành

5

Về phân bổ thời lượng trong các bài

Như đã nêu trong phần tổng quát, tổng thời lượng cho Lớp 6 là 140 tiết / năm. Ngoài *Bài Mở đầu* 4 tiết, 8 tiết Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I và cuối học kì II; các bài còn lại (từ 1 đến 10) đều 12 tiết; có 8 tiết dự trữ.

Trong mỗi bài 12 tiết, thường phân bổ như sau:

STT	Nội dung dạy học	Thời lượng (tiết)
1	Đọc hiểu văn bản	4 – 5
2	Thực hành tiếng Việt	1 – 2
3	Thực hành đọc hiểu	2
4	Viết	3
5	Nói và nghe	1 – 2

Mặc dù trong mỗi bài học, tác giả SGK đã có gợi ý về việc phân chia thời lượng cho các nội dung học tập, nhưng nhìn chung, GV vẫn toàn quyền quyết định trong việc phân bổ thời gian cho các bài học và các phần trong mỗi bài. Có thể điều chỉnh thời lượng trên 2 bình diện: các bài và các phần trong bài một cách linh hoạt và phù hợp với đối tượng, điều kiện dạy học của mỗi GV. Chẳng hạn, với *Bài Mở đầu*, theo phân bổ là 4 tiết, nhưng nếu GV thấy lớp mình dạy HS nắm vấn đề nhanh; đã đạt yêu cầu mà không cần tới 4 tiết thì có thể chuyển sang học bài tiếp theo (Bài 1).

Hoặc nếu Bài 2 thấy phần nội dung đọc hiểu hay nội dung viết có thể rút ngắn 1 – 2 tiết mà vẫn đạt được yêu cầu, mục tiêu bài học thì hoàn toàn có quyền chuyển sang nội dung phần khác, học bài khác. Các tiết bớt được sẽ thành thời lượng dự trữ và tăng thêm cho các bài cần nhiều thời gian hơn, những nội dung cần củng cố; ưu tiên thực hành rèn luyện nhiều hơn ở lớp đó. Dĩ nhiên, việc thêm bớt nên trao đổi trong tổ khi thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

Cũng cần lưu ý về số lượng văn bản dạy đọc hiểu. Mặc dù mỗi bài SGK nêu lên 3 văn bản đọc hiểu, nhưng GV hoàn toàn có thể chỉ chọn 1 – 2 văn bản để dạy HS đọc hiểu kĩ về thể loại và kiểu văn bản ấy; không nhất thiết là phải dạy tất cả 3 văn bản. Nên tập trung vào các văn bản đọc chính để HS biết cách đọc hiểu thể loại và kiểu văn bản tiêu biểu; Ví dụ với Bài 1: GV chọn 1 truyện thuyết và 1 cổ tích; với Bài 6 chọn 1 truyện đồng thoại và 1 truyện của Pu-skin; với Bài 2 chọn 1 hoặc 2 bài lục bát; với Bài 4 chọn 1 hoặc 2 bài nghị luận văn học; với Bài 5 chọn 1 hoặc 2 văn bản thông tin;... Các văn bản còn lại chỉ cần hướng dẫn HS đọc hiểu, thậm chí để HS tự đọc ở nhà. Việc đưa nhiều văn bản cùng thể loại và kiểu văn bản nhằm cung cấp ngữ liệu cho HS với

những định hướng sơ phạm về cách đọc; giúp các em có văn bản để tự đọc và rèn luyện cách đọc; không yêu cầu GV dạy tất cả trên lớp theo kiểu nhồi nhét, chạy theo nội dung. Mặt khác, những văn bản có trong SGK nhưng không dạy trên lớp chính là nguồn ngữ liệu dùng để kiểm tra, đánh giá năng lực đọc của HS sau khi học bài học ấy.

6 Về đánh giá

Có nhiều yêu cầu về đánh giá, CT yêu cầu cần “hướng dẫn cho HS mục tiêu, phương pháp và các tiêu chí đánh giá”; vì thế, SGK cần hiện thực hoá yêu cầu này. Đánh giá kết quả thường xuyên được gắn với các bài học cụ thể. Trong SGK, cuối mỗi bài học lớn có phần *Tự đánh giá* để HS sau khi học hết 1 bài có thể tự đánh giá xem mình có nắm được yêu cầu của bài học không; từ đó để củng cố và điều chỉnh cách học. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt và định hướng đánh giá của CT, sách nêu lên các bài đánh giá với các yêu cầu đọc hiểu và viết với các hình thức trắc nghiệm và tự luận. Trắc nghiệm để quét được nhiều đơn vị kiến thức, phù hợp với đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản; các câu tự luận (làm văn) nhằm đánh giá năng lực viết bài văn, đoạn văn. Các ngữ liệu đánh giá đọc hiểu là ngữ liệu mới tương đương với các văn bản đã học cả về thể loại và độ khó.



Tự đánh giá cuối học kì 1 và học kì 2, cũng theo tinh thần nêu trên, nhưng nội dung phong phú và toàn diện hơn phần *Tự đánh giá* cuối mỗi bài. Tất cả các bài đánh giá chỉ là để HS tự kiểm tra, làm ở nhà và các thầy cô giáo tham khảo trong việc đánh giá kết quả học Ngữ văn 6.

IV. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CỤ THỂ

Dạy học sách *Ngữ văn 6* (CD), dù theo thể loại nào cũng khuyến khích GV sáng tạo, phát huy hết năng lực sở trường của mỗi người. Tuy nhiên, để bảo đảm các yêu cầu cần đạt cơ bản, thống nhất cũng như hình thành cho HS cách học; GV cần tuân thủ một số yêu cầu cơ bản.

- Định hướng chung: Hạn chế việc GV thuyết giảng theo cách hiểu của mình; tổ chức để HS tự khám phá, tìm ra kết quả thông qua các hoạt động học tập; chú ý không chỉ hiểu nội dung mà còn nắm được cách thức, phương pháp,...
- Các hoạt động trong giờ học gồm: a) *Khởi động* (mở đầu); b) *Đọc và tìm hiểu các thông tin liên quan*; c) *Tổ chức đọc hiểu nội dung bài học*; d) *Tổng kết*.

Sau đây là gợi ý về cách tổ chức dạy học một số bài theo CT Ngữ văn 6.

DẠY ĐỌC VĂN BẢN TRUYỆN: TRUYỆN THUYẾT THÁNH GIÓNG

(Bài tích hợp cả đọc hiểu, viết, nói –
nghe và tiếng Việt)

I. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU

Tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu cho văn bản này dựa trên các điều kiện sau:

- GV đã nhắc và HS đã đọc văn bản *Thánh Gióng* ở nhà.
- HS đã đọc phần *Yêu cầu cần đạt* và phần *Kiến thức ngữ văn: chi tiết và cốt truyện, nhân vật; truyện truyền thuyết và truyện cổ tích*.

- HS đã đọc và đã tìm hiểu các nội dung nêu ở mục *Chuẩn bị* trong SGK.

Hoạt động 1. Khởi động

Nội dung dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Nhìn chung, nhiệm vụ của phần mở đầu hướng tới:

- Tạo không khí cho giờ học (kể chuyện, chiếu video clip, tranh, ảnh, bài hát,...).
- Huy động kiến thức nền của HS về đề tài sẽ học (nêu câu hỏi).
- Giới thiệu bài học (dẫn dắt, nêu vấn đề, giới thiệu).

Với bài này, GV có thể tham khảo cách khởi động bài học như sau:

Cách 1:

GV nêu nhiệm vụ
? SGK đã lưu ý em điều gì trước khi đọc một văn bản truyện truyền thuyết? Bạn nào đã đọc truyện <i>Thánh Gióng</i>? Truyện kể về ai? Nhân vật nào để lại cho em ấn tượng nhiều nhất? Vì sao? Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài: Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu nội dung và khám phá những điều thú vị trong truyện <i>Thánh Gióng</i>.

Cách 2:

GV nêu nhiệm vụ
? Các em đã đọc những truyện truyền thuyết nào? Hãy nhớ và kể tên một số truyện truyền thuyết mà em đã biết. ? Em có những hiểu biết gì về <i>Thánh Gióng</i>? Tại sao lại gọi là <i>Thánh Gióng</i> (<i>Thánh</i> là gì? <i>Gióng</i> là gì?)? Chúng ta sẽ tìm được các câu trả lời ấy sau khi đọc hiểu truyện <i>Thánh Gióng</i>.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu các thông tin liên quan

Tổ chức cho HS đọc văn bản; tìm hiểu tác phẩm và những điểm cần lưu ý khi đọc văn bản truyện truyền thuyết.

GV nêu nhiệm vụ
- Yêu cầu HS đọc hoặc kiểm tra việc đọc văn bản ở nhà; nêu những từ ngữ, hình ảnh, biểu tượng, điển tích,... khó, cần chú ý và giải thích; hướng dẫn cách đọc diễn cảm,... - Dựa vào một số câu hỏi hướng dẫn cách đọc (cột bên phải văn bản) để kiểm tra việc đọc của HS. Ví dụ: Chú ý các chi tiết bất thường ở phần (1). Câu nói đầu tiên của cậu bé là gì?... Từ đó, lưu ý HS vì sao khi đọc văn bản cần chú ý các hướng dẫn cột bên phải.
- Trước khi đọc hiểu văn bản, các em cần lưu ý một số điểm mà SGK đã nêu lên trong mục <i>Chuẩn bị</i> (gọi một HS nêu hoặc đọc mục <i>Chuẩn bị</i>). - Khi đọc truyện truyền thuyết, các em cần chú ý: + Truyện xảy ra thời nào? Kể về chuyện gì? Nhân vật nào nổi bật? + Truyện liên quan đến sự thật lịch sử như thế nào? Đây là chi tiết tưởng tượng hoang đường, kì ảo? + Truyện muốn ca ngợi hay phê phán điều gì? Điều ấy có liên quan thế nào đến cuộc sống hiện nay và với bản thân em? - Nhớ lại và nêu ra những truyện truyền thuyết mà em đã học và đã đọc.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

a) SGK đã nêu lên các câu hỏi cốt lõi nhằm giúp HS tìm hiểu, khám phá văn bản theo ba lớp: i) *hiểu*; ii) *phân tích, đánh giá*; iii) *mở rộng, nâng cao*.

Các câu hỏi đầu i) thường thể hiện yêu cầu hiểu về nội dung cụ thể cũng như ấn tượng khái quát về nội dung của văn bản. Các câu hỏi ii) phân tích, đánh giá hướng vào việc tìm hiểu sâu hơn nội dung và hình thức văn bản. Và các câu hỏi cuối iii) yêu cầu HS mở rộng, nâng cao bằng việc liên hệ, so sánh, gắn các vấn đề của văn bản với cuộc sống và những trải nghiệm của HS để hiểu văn bản và giúp HS hiểu chính bản thân mình khi đọc văn bản. Vì thế, GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi cốt lõi của SGK để tổ chức các HĐ tìm hiểu văn bản bằng cách thêm bớt các câu hỏi dẫn dắt, gợi mở tùy vào đối tượng cụ thể của

giờ học. Sau đây là một số gợi ý cách tổ chức và nội dung dạy học cần chú ý:

- GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một câu hỏi trong SGK (GV có thể chỉ định hoặc cho các nhóm bắt thăm câu hỏi chuẩn bị).
- HS làm việc theo nhóm (có thể nhóm đôi, 2 HS cùng bàn).
- Trình bày ý kiến mỗi nhóm và trao đổi, rút ra kết luận; HS tự ghi chép nội dung các câu hỏi đã trao đổi theo cách hiểu của mình sau khi nghe trao đổi.

b) Sau đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS. GV nêu nhiệm vụ bám sát các câu hỏi trong SGK cuối văn bản đọc để tổ chức cho HS tìm hiểu. Cụ thể, bài này có 6 câu hỏi:

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Hãy nêu một số sự kiện chính của truyện <i>Thánh Gióng</i> .	– Có thể nêu các sự kiện chính làm nên cốt truyện <i>Thánh Gióng</i> là: a) Gióng ra đời; b) Gióng lớn lên; c) Gióng ra trận đánh giặc và d) Gióng bay về trời. – Đoạn cuối “Vua nhớ công ơn...” không phải là sự kiện chính.

Câu 1. Hãy nêu một số sự kiện chính của truyện <i>Thánh Gióng</i>.	– Có thể nêu các sự kiện chính làm nên cốt truyện <i>Thánh Gióng</i> là: a) Gióng ra đời; b) Gióng lớn lên; c) Gióng ra trận đánh giặc và d) Gióng bay về trời. – Đoạn cuối “Vua nhớ công ơn...” không phải là sự kiện chính.
Câu 2. Trong truyện, <i>Thánh Gióng</i> bộc lộ những phẩm chất nào? Tên truyện <i>Thánh Gióng</i> gợi cho em suy nghĩ gì về thái độ của người kể đối với nhân vật <i>Gióng</i>?	– Nhân vật <i>Gióng</i> có những phẩm chất như: yêu nước; dũng cảm và vô tư, không vụ lợi,... – Khuyến khích HS phát biểu ý kiến riêng về tên truyện. GV lưu ý: <i>Thánh</i> (phong <i>Thánh</i>): bậc kì tài bậc nhất, khác thường, có công lao to lớn, được nhân dân tôn vinh, lập đền, đình, chùa để thờ cúng. Qua đó, thấy được thái độ ngưỡng mộ, sùng bái, tôn kính của người kể.
Câu 3. Tìm các chi tiết cho thấy truyện có liên quan đến lịch sử.	Dẫn ra các chi tiết liên quan đến lịch sử: đó là các di tích, dấu tích lịch sử vẫn còn để lại ở các vùng quê (làng <i>Gióng</i>, làng <i>Cháy</i>, hội <i>Gióng</i>, đền thờ <i>Gióng</i>, tre đằng ngà,...).
Câu 4. Tìm những chi tiết hoang đường, kì ảo trong truyện <i>Thánh Gióng</i>. Những chi tiết đó có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung?	– Đây là nét đặc sắc của truyện truyền thuyết. GV lưu ý HS nên hiểu thế nào là chi tiết hoang đường, kì ảo (còn gọi là yếu tố thần kì, đối lập với các chi tiết có thực ở Câu 1). Tổ chức cho HS tìm và chỉ ra các chi tiết hoang đường, kì ảo. – Phân tích tác dụng của các chi tiết hoang đường, kì ảo trong việc thể hiện nội dung (Những chi tiết hoang đường, kì ảo nhằm tạo ra những câu chuyện thần kì, giải thích những sự kiện, sự việc chưa thể giải thích theo cách thông thường hoặc để thần thánh hoá các nhân vật mà nhân dân ngưỡng mộ, tôn sùng; tăng sức hấp dẫn cho câu chuyện,...)

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 5. Theo em, truyện đã phản ánh được hiện thực và ước mơ gì của cha ông ta?	– GV không nên giới hạn các câu trả lời cụ thể của HS mà khuyến khích các em tìm ra nhiều ý, nhiều cách diễn đạt khác nhau. Có thể tham khảo các ý sau: – Truyện phản ánh hiện thực đất nước ta từ khi mới ra đời (non trẻ) đã phải đương đầu với giặc ngoại xâm; đã chịu nhiều gian lao, thử thách và cũng từ rất sớm, dân tộc ta luôn có những người anh hùng xả thân vì nước. Truyện cũng phản ánh tinh thần đoàn kết chống xâm lăng của nhân dân ta qua các tầng lớp khác nhau,... – Truyện phản ánh mơ ước về người anh hùng có sức mạnh phi thường, có lòng dũng cảm, có đức tính vô tư, trung thực, không vụ lợi,... Truyện cũng thể hiện mơ ước về một dân tộc có tinh thần đoàn kết và ý chí chống xâm lăng.
Câu 6. Vì sao Đại hội Thể dục Thể thao dành cho học sinh phổ thông Việt Nam được lấy tên là <i>Hội khoẻ Phù Đổng</i> ?	– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm (lớn hoặc nhỏ), sau đó trình bày và trao đổi, rút ra kết luận.

Hoạt động 4. Tổng kết giờ đọc hiểu

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
– GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và nghệ thuật theo nhận thức của HS.	– Về nội dung, HS có thể nêu lên bằng nhiều cách, miễn là tập trung vào ý chính: đề cao, ca ngợi lòng yêu nước; sức mạnh đoàn kết; ý chí đánh giặc và sự vô tư, trong sáng,...

– GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn. – GV nêu những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý. – Hướng dẫn đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo.	– Về nghệ thuật: cách kể chuyện giản dị, cốt truyện đơn giản nhưng giàu ý nghĩa; sử dụng các chi tiết hoang đường, kì ảo nhằm kì vĩ hoá và tôn vinh nhân vật; kết thúc nhằm giải thích sự kiện, di tích lịch sử,... Hình thức ấy phù hợp với nội dung chủ đề của truyện như thế nào? – Khi đọc truyện truyền thuyết cần chú ý những gì? – Đọc trước truyện cổ tích <i>Thạch Sanh</i> và tìm hiểu theo mục <i>Chuẩn bị</i> trong bài đọc ấy.
--	---

II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHÂN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Từ đơn và từ phức (từ ghép, từ láy), Câu

1. Những điều cần lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này gồm hai nội dung: *Từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy)* và *Câu*; trong đó, trọng tâm là nội dung thứ nhất. Đây là những nội dung quan trọng trong dạy học về từ ngữ và ngữ pháp ở lớp 6. Khi dạy các nội dung này, GV cần quán triệt quan điểm tích hợp giữa ngữ & văn, cụ thể, cần hướng dẫn HS phân tích các ngữ liệu được rút ra từ tác phẩm văn chương (hay từ ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày) để đạt được các kĩ năng về từ và câu.

Theo hướng thực hành, sách *Ngữ văn 6* mới không trình bày các kiến thức lí thuyết về từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy) thành

các mục riêng như ở sách *Ngữ văn 6* cũ mà chỉ nêu ngắn gọn các kiến thức đó ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Vì vậy, GV không đi sâu vào lí thuyết mà cần tập trung vào việc hướng dẫn HS thực hành về từ và câu.

1.2 Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập thực hành, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

- Kĩ năng xác định các kiểu từ xét theo cấu tạo: từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy.
- Kĩ năng phân tích, phân loại từ ghép, từ láy dựa vào cấu tạo và nghĩa.
- Kĩ năng viết câu mở đầu giới thiệu hoàn cảnh và nhân vật của một truyền thuyết hoặc cổ tích.

Hệ thống bài tập thực hành gồm 5 bài tập, trong đó có 4 bài thực hành về từ và 1 bài thực hành về câu.

Bài tập 1 yêu cầu HS tìm và lập danh sách từ đơn, từ ghép, từ láy trong hai câu trích từ các văn bản *Thánh Gióng* và *Thạch Sanh*. Bài tập này không khó nên HS có thể thực hiện độc lập (sau khi xem khái niệm về các kiểu từ này ở phần *Kiến thức ngữ văn*).

Bài tập 2 yêu cầu HS xếp các từ ghép (dẫn chủ yếu từ các văn bản trong bài học) vào một trong hai kiểu cấu tạo: *từ ghép có các yếu tố cấu tạo gần hoặc cùng nghĩa* và *từ ghép có các yếu tố cấu tạo trái nghĩa*. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng nhận biết các kiểu từ ghép đẳng lập phổ biến. HS có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm để giải quyết bài tập này.

Bài tập 3 yêu cầu HS dựa vào chức năng ngữ nghĩa của các yếu tố cấu tạo từ ghép gọi tên các loại sự vật (các loại bánh) để xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp. Bài tập này giúp học HS nắm được cách cấu tạo một kiểu từ ghép chính phụ phổ biến (cách gọi tên hay phương thức định danh sự vật theo đặc điểm về mặt nào đó). Đây là vấn đề khá thú vị trong cấu tạo từ. Với bài tập này, GV có thể để HS làm việc theo nhóm để giải quyết.

Bài tập 4 yêu cầu HS dựa vào nghĩa để xếp các từ láy (được dẫn ra từ các văn bản văn học) vào nhóm thích hợp.

Bài tập này giúp HS rèn kỹ năng hiểu nghĩa của từ láy. Hình thức phù hợp để HS thực hiện bài tập này là làm việc độc lập.

Bài tập 5 yêu cầu HS viết câu mở đầu giới thiệu về nhân vật của một truyền thuyết hay cổ tích. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng viết câu mở đầu cho một truyện cổ dân gian. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1. Xác định khái niệm từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy

GV có thể yêu cầu HS nêu lại ví dụ về từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy; sau đó, nhắc lại các khái niệm này nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Việc phân biệt từ đơn (*từ chỉ có một tiếng*) với từ phức (*từ có hai hay nhiều tiếng*) không khó. Tuy nhiên, việc phân biệt từ ghép (*là từ phức do hai hay nhiều tiếng có quan hệ về nghĩa với nhau tạo thành*) với từ láy (*là từ phức do hai hay nhiều tiếng có âm đầu, vần hoặc cả âm đầu và vần giống nhau tạo thành*) tương đối khó đối với HS. Để giúp HS tránh nhầm lẫn từ ghép với từ láy, GV cần nêu ra hai trường hợp: a) trường hợp lặp lại nguyên vẹn một tiếng có nghĩa ở các từ láy như: *xanh xanh, ngời ngời, từ từ, ...*; b) trường hợp trùng nhau ngẫu nhiên về ngữ âm giữa hai tiếng ở các từ ghép như: *hoa hồng, học hành, lí lẽ, gom góp, ...*; qua đó, GV hướng dẫn HS phân biệt từ ghép với

Hoạt động 2. Tìm và xếp các từ theo cấu tạo, ý nghĩa vào nhóm thích hợp

Ở hoạt động này, GV hướng dẫn HS thực hiện các bài tập từ 1 đến 4.

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS tìm và lập danh sách các từ đơn, từ ghép, từ láy trong hai câu đã cho:

- Từ đơn: *vừa, về, tàu, vua, từ, ngày, bị.*
- Từ ghép: *sứ giả, kinh ngạc, mừng rỡ, công chúa, mất tích, nhà vua, vô cùng.*
- Từ láy: *vội vàng, đau đớn.*

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS dựa vào cách cấu tạo, xếp các từ ghép vào nhóm thích hợp:

- Từ ghép với các yếu tố cấu tạo có nghĩa gần hoặc giống nhau: *làng xóm, tìm kiếm, bờ cõi, tài giỏi, hiền lành, non yếu, trốn tránh, giẫm đạp.*
- Từ ghép với các yếu tố cấu tạo có nghĩa trái ngược nhau: *ngày đêm, trước sau, trên dưới, đầu đuôi, được thua, phải trái.*

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS tìm các yếu tố cấu tạo thể hiện sự khác nhau giữa các loại bánh và xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp:

- Chỉ chất liệu để làm bánh: *bánh tẻ, bánh khoai, bánh khúc, bánh đậu xanh, bánh cốm, bánh tôm.*
- Chỉ cách làm bánh: *bánh nướng.*
- Chỉ tính chất của bánh: *bánh xốp.*
- Chỉ hình dáng của bánh: *bánh tai voi, bánh bèo.*

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS xếp các từ láy trong những câu đã cho vào nhóm thích hợp:

- Từ láy gợi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật: *lúi thúi, rười rượi, rón rén.*
- Từ láy gợi tả âm thanh: *véo von.*

Bài tập 5. GV hướng dẫn HS viết câu mở đầu giới thiệu về nhân vật của một truyền thuyết hoặc cổ tích mà mình sẽ kể.

GV có thể gợi ý để HS viết câu mở đầu giới thiệu về nhân vật của một truyền thuyết hay cổ tích nào đó mà các em đã học hoặc đã đọc theo mẫu: *Ngày xưa, ở... có... hoặc Ngày xưa, có...*

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHÂN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

1. Lưu ý

Thực hành đọc hiểu được tiến hành sau bài đọc hiểu chính, nhằm rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua hai văn bản đọc chính. Do thời gian và tính chất thực hành nên giờ học này không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản luận. Nghĩa là có thể bắt đầu tổ chức *Hoạt động 2* hoặc *Hoạt động 3* luôn, tùy vào thời lượng dành cho bài học này. Trong các hoạt động này hoạt động **bắt buộc là HS phải đọc văn bản**; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu



trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại các kĩ thuật đọc truyện ngắn từ các văn bản đã học.

2. Gợi ý tổ chức thực hành đọc hiểu

Văn bản: SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

Hoạt động 1. Khởi động

GV nêu yêu cầu thực hành đọc hiểu. Ví dụ: Các em đã học đọc hiểu văn bản truyện truyền thuyết *Thánh Gióng* ở tiết học trước. Bài này, chúng ta vận dụng các hiểu biết về truyền thuyết ở bài trước để thực hành đọc hiểu truyện thuyết

Sự tích Hồ Gươm.

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV hỏi HS về việc đọc ở nhà bằng cách yêu cầu tóm tắt truyện, nêu các nhân vật chính hoặc dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải trong văn bản truyện này để kiểm tra việc đọc của HS. Có thể đọc lại một vài đoạn và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột phải.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Có thể chia nhóm tìm hiểu bốn câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Em hãy nêu những sự kiện chính trong truyện <i>Sự tích Hồ Gươm</i> .	Rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết sự kiện chính của một câu chuyện, các yếu tố làm nên cốt truyện. GV yêu cầu HS tham khảo Câu 1 bài <i>Thánh Gióng</i> có yêu cầu tương tự để vận dụng vào bài học này. HS chuẩn bị và trình bày ý kiến của mình; sau đó cho nhận xét và bổ sung hoàn chỉnh.
Câu 2. Trong truyện, nhân vật nào nổi bật? Nhân vật ấy có đặc điểm gì?	Rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết nhân vật nổi bật (nhân vật chính) trong truyện và đặc điểm của nhân vật. GV gợi mở HS nhớ lại các kiến thức lịch sử về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và người anh hùng Lê Lợi để làm rõ nhân vật chính trong truyện thuyết này. Gợi ý cho HS nhận biết các đặc điểm nhân vật dựa vào: xuất thân, ngoại hình, lời nói, hành động, qua lời nhận xét của người kể chuyện,...

Câu 3. Những chi tiết nào liên quan đến sự thật lịch sử? Những chi tiết nào là tưởng tượng hoang đường, kì ảo?	Rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết sự kiện chính của một câu chuyện, các yếu tố làm nên cốt truyện. GV yêu cầu HS tham khảo Câu 1 bài Thánh Gióng có yêu cầu tương tự để vận dụng vào bài học này. HS chuẩn bị và trình bày ý kiến của mình; sau đó cho nhận xét và bổ sung hoàn chỉnh.
Câu 4. Truyện muốn ca ngợi hay giải thích điều gì? Điều ấy có ý nghĩa như thế nào và giúp em hiểu thêm được những gì?	Tham khảo ý nghĩa này ở bài <i>Thánh Gióng</i> để nêu gợi ý cho HS trả lời. Chú ý, Hồ Gươm ở thủ đô, việc nhà vua trả lại gươm cho Long Quân nói lên khát vọng mong muốn gì của nhân dân ta? Điều đó liên quan đến cuộc sống hiện nay, luôn nhắc nhở người đời sau điều gì?

Nếu có thời gian, GV tiến hành thêm *Hoạt động 4. Tổng kết* như giờ đọc văn bản chính.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN VIẾT

Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích

1. Lưu ý

Dạy viết chủ yếu là rèn luyện kĩ năng viết. Kĩ năng viết cần được hình thành và rèn luyện dần, từ các mẫu trong SGK (các văn bản đọc hiểu chính là mẫu của yêu cầu viết) đến các yêu cầu sáng tạo khác cả về ý tưởng và cách thể hiện. Bài này luyện viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích. Về ngữ liệu, HS đã được học ở phần *Đọc hiểu văn bản* và có thể kể lại một truyện truyền thuyết hoặc

cổ tích chưa học trên lớp. Phần *Viết* được dành 3 tiết, GV tổ chức cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* và nên dành nhiều thời gian (2 – 2,5 tiết) để hướng dẫn HS thực hành viết.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV cho HS đọc mục *Định hướng* trong SGK. Sau đó, tổ chức cho HS tìm hiểu các điểm cần chú ý khi viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích. Đặc biệt lưu ý mục b) Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết, cổ tích không phải là chép lại nguyên văn toàn bộ câu chuyện trong sách; có thể sáng tạo theo cách: kể bằng lời văn của mình, lựa chọn ngôi kể,

trong khi kể có thể thêm các yếu tố miêu tả hoặc biểu cảm,... GV cho HS trao đổi về yêu cầu này với câu hỏi *Tại sao?*, gắn với từng yêu cầu nhỏ trong đó. Ví dụ: Tại sao viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết, cổ tích không phải là chép lại nguyên văn toàn bộ câu chuyện trong sách?

Hoạt động 2. Thực hành

GV hướng dẫn HS thực hành theo quy trình bốn bước: *Chuẩn bị, Tìm ý và lập dàn ý, Viết và Kiểm tra, chỉnh sửa* như SGK đã nêu lên.

Trong bốn bước thì bước *Tìm ý và lập dàn ý và Viết* là chính, dành nhiều thời gian hơn. Tìm hiểu cách tìm ý và lập dàn ý, cách viết (chuyển từ sự việc chính trong truyện sang lời văn của người viết) mà SGK đã nêu lên về truyện *Thánh Gióng* với các phần *mở bài, thân bài và kết bài* để hình dung và biết cách kể lại một truyện thuyết hoặc cổ tích. Nếu có thời gian, GV cho HS tập chuyển thêm một vài sự kiện ở cột trái mà SGK đã nêu lên. Chẳng hạn, chuyển sự kiện “Giặc Ân đến và Gióng xin được đi đánh giặc và lớn nhanh như thổi” thành lời văn của em.

Bước thực hành viết nên thực hiện linh hoạt, nếu có nhiều thời gian viết cả bài, nếu ít thời gian có thể chỉ yêu cầu viết một phần (một sự việc nào đó của truyện theo dàn ý đã làm). Sau đó, HS phải thực hành

Kiểm tra, chỉnh sửa “sản phẩm” vừa tạo ra của mình. Sau đó, GV có thể yêu cầu về nhà hoàn chỉnh bài viết.

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích

1. Lưu ý

Thời lượng *Nói và nghe* ít hơn *Đọc hiểu và Viết* (CT quy định chỉ chiếm 10%). Nghĩa là mỗi bài chỉ khoảng 1 – 2 tiết. Nội dung *Nói và nghe* lại dựa trên ngữ liệu phần *Đọc hiểu và Viết*. Vì thế, GV cho HS tìm hiểu nhanh mục *Định hướng* khoảng 15 phút, sau đó, chủ yếu cho HS thực hành nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

Phần này nêu hai nội dung: yêu cầu với người nói và yêu cầu với người nghe. Yêu cầu về cả nội dung nói – nghe và cả kĩ thuật nghe – nói; cả thái độ và tình cảm khi nghe và nói. Nội dung nói và nghe gắn với đọc và viết ở phần đầu, nên ở đây, phần định hướng về nội dung chỉ yêu cầu HS dựa vào đề cương đã làm ở phần học viết. GV chỉ lưu ý HS cách kể bằng lời (ngôn ngữ nói) khác với kể bằng viết (ngôn ngữ viết) như thế nào.

Hoạt động 2. Thực hành

Sau mục *Chuẩn bị*, GV yêu cầu trình bày miệng nội dung đã chuẩn bị. Các HS khác nghe, nhận xét, bổ sung hoặc nêu câu hỏi chất vấn.

DAY ĐỌC THƠ**(Bài học tích hợp đọc hiểu và tiếng Việt)****I. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN ĐÊM NAY BÁC KHÔNG NGỦ (Minh Huệ)**

Việc tổ chức dạy học đọc hiểu trên lớp cho văn bản này dựa trên các điều kiện cơ bản sau:

- HS đã đọc phần *Yêu cầu cần đạt, Kiến thức ngữ văn*: thơ có yếu tố tự sự, miêu tả.
- HS đã đọc và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở mục *Chuẩn bị* trong SGK.
- HS đã đọc văn bản *Đêm nay Bác không ngủ* ở nhà. Khi đọc, chú ý đến các chỉ dẫn đọc hiểu ở cột phải.

Để đảm bảo các điều kiện cơ bản này, GV cần có phương án giao nhiệm vụ cụ thể cho HS, hỗ trợ HS tự lực thực hiện nhiệm vụ bằng các cách thức khác nhau, ví dụ: bằng bảng kiểm các công việc cần thực hiện, bằng sản phẩm HS cần báo cáo trước cho GV,...

Hoạt động 1. Khởi động

GV khởi động bài học bằng các hình thức sáng tạo, phối hợp kênh ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh, hành động,... (tùy theo điều kiện dạy học cụ thể) để tạo hứng thú, giúp HS huy động tri thức, trải nghiệm nên có liên quan đến bài học. Dưới đây là gợi ý:

Cách 1

? Chia sẻ về một câu chuyện về tình cảm của Bác dành cho đồng bào khiến cho em thấy xúc động nhất.

Cách 2

Cả lớp cùng nghe bài hát *Bác Hồ một tình yêu bao la* của nhạc sĩ Thuận Yến.

? Vì sao nhạc sĩ Thuận Yến lại chọn chi tiết: *Bác thương đoàn dân công / Đêm nay ngủ ngoài rừng vào trong* bài hát của mình?

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu các thông tin liên quan

Tổ chức cho HS tìm hiểu tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm và đọc văn bản.

? Những thông tin quan trọng về nhà thơ mà em biết qua tìm hiểu.

? Trong phần hoàn cảnh sáng tác bài thơ mà SGK cung cấp, theo em, có thể rút ra những thông tin quan trọng nào?

– Giải thích các từ ngữ, hình ảnh ... khó theo câu hỏi từ HS.

– Yêu cầu và hướng HS đọc diễn cảm theo hình thức phân vai.

Lưu ý: Việc đọc diễn cảm nên đưa xuống cuối cùng sau khi đã tìm hiểu các yếu tố liên quan đến tác giả, văn bản, những từ ngữ khó. Chỉ sau khi đã nắm được đầy đủ các vấn đề trên thì mới có đủ điều kiện để đọc diễn cảm.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

a) Một số điểm cần lưu ý

- Ba câu hỏi trong SGK hướng vào ba trọng tâm: cốt truyện và bối cảnh (Câu 1); hình ảnh Bác Hồ với điểm nhấn là tình cảm dành cho các chiến sĩ và dân công (Câu 2); tình cảm của anh đội viên dành cho Bác (Câu 3). Các nội dung này là ba mảnh ghép để làm nên chỉnh thể của tác phẩm. Chính vì thế, GV có thể chia lớp thành ba nhóm (bằng bốc thăm hoặc chỉ định kết hợp với xung phong) để trả lời độc lập từng câu.
- Với các hình thức câu hỏi này, GV có yêu cầu HS chuẩn bị theo phiếu bài tập. HS phải chuẩn bị trước ở nhà, đến lớp chỉ thảo luận và thống nhất trong nhóm, sau đó, một HS đại diện trình bày trước lớp.
- HS tự ghi chép các nội dung theo cách hiểu của mình và tổng kết của GV.
- Với Câu 2 và 3, để phù hợp với lớp 6, chỉ yêu cầu HS tìm đúng các chi tiết và dừng lại nêu cảm nhận của cá nhân về một chi tiết mà mình thấy ấn tượng, hoặc có cảm xúc nhất là được.
- Các câu hỏi đưa ra trong quá trình đọc (bên phải văn bản) sẽ được lồng vào trong quá trình hướng dẫn đọc hiểu văn bản.

b) Hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung gợi ý

GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Bài thơ có những nhân vật nào? Tìm các chi tiết liên quan đến hoàn cảnh xuất hiện của các nhân vật. Kể lại câu chuyện trong bài thơ dựa theo trật tự thời gian (khoảng 9 – 10 dòng).	– Hai nhân vật chính: anh đội viên và Bác Hồ. – Các chi tiết liên quan đến hoàn cảnh xuất hiện của các nhân vật: không gian (mái lều, rừng núi), thời gian (đêm khuya), trời lạnh (mưa lâm thâm, đốt lửa để sưởi ấm). – Kể theo trật tự thời gian (đây chính là trật tự mà nhà thơ sử dụng trong tác phẩm). – Chú ý các từ láy khi miêu tả để khắc họa chân dung, hành động của nhân vật và bối cảnh.

Câu 2. Liệt kê các chi tiết thể hiện tình cảm của Bác với các chiến sĩ và dân công. Chi tiết nào gây ấn tượng nhất cho em?	– Các chi tiết thể hiện tình cảm của Bác các chiến sĩ và anh đội viên: đốt lửa, dèm chăn, nhón chân nhẹ nhàng,... – Các chi tiết thể hiện tình cảm của Bác với đoàn dân công: không ngủ, lo lắng (làm sao cho khỏi ướt), thương, mong trời sáng,... – HS được tự do lựa chọn chi tiết gây ấn tượng nhưng cần phải lập luận hoặc được hướng dẫn lập luận để thấy được đó là chi tiết thể hiện tình cảm của Bác với các chiến sĩ và dân công: luôn sẵn sàng, quan tâm cụ thể; Bác dường như quên mình để lo lắng cho chiến sĩ, đồng bào. – HS có thể lập bảng để liệt kê các chi tiết.
Câu 3. Tìm các chi tiết thể hiện tình cảm của anh đội viên dành cho Bác Hồ (từ dòng 1 đến dòng 44). Chi tiết nào đem lại cho em nhiều cảm xúc nhất?	– Cách anh đội viên quan sát và cảm nhận về Bác. – Cách bộc lộ cảm xúc, tâm trạng, các câu hỏi, lời đề nghị. – Biết khai thác giá trị tu từ của các từ láy. – Nhận ra được sự thay đổi trong tâm trạng của anh đội viên khi chứng kiến Bác không ngủ sau nhiều lần thức dậy. – HS có thể lập bảng để liệt kê các chi tiết. – Chi tiết mà HS thấy xúc động nhất có thể khác nhau, tùy theo cảm nhận của từng HS nhưng phải gắn với việc thể hiện tình cảm của anh đội viên dành cho Bác.
Câu 4. Câu thơ “Đêm nay Bác không ngủ” được điệp lại mấy lần trong bài thơ? Ý nghĩa của phép điệp này là gì?	– Câu thơ “Đêm nay Bác không ngủ” là nhan đề của bài thơ, được điệp lại ba lần ở các dòng 4, 35 và 62. – Khiến cho sự việc không ngủ của Bác được láy lại, đi suốt mạch bài thơ và trở thành hình tượng trung tâm. Đây chính là điểm nhấn nổi bật để khắc họa hình tượng Bác Hồ trong bài thơ này.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 5. Hãy chỉ ra một số yếu tố miêu tả trong văn bản và nêu tác dụng qua một ví dụ cụ thể.	– Các yếu tố miêu tả (bối cảnh, chân dung, tâm trạng) xuất hiện trong văn bản này thường gắn liền với các từ láy. – Về cơ bản, yếu tố miêu tả trong bài thơ có hai tác dụng chính: (1) khắc họa, miêu tả về đối tượng miêu tả; góp phần tạo dựng bối cảnh cho câu chuyện; (2) thể hiện tình cảm của người quan sát, miêu tả. – Nên tổ chức để HS tự do chia sẻ các cảm nhận của mình, sau đó, GV tổng kết để nhấn mạnh vào chức năng của các yếu tố miêu tả như đã nêu. – Sở dĩ chỉ dừng lại ở dòng 44 vì muốn dành chi tiết: anh đội viên thức cùng Bác cho nội dung của Câu 6.
Câu 6. Chỉ ra sự giống nhau và khác nhau trong câu chuyện giữa đoạn trích (câu chuyện về Bác mà Minh Huệ được nghe kể) và bài thơ của Minh Huệ.	– Bài thơ theo khá sát với câu chuyện mà Minh Huệ đã được nghe kể lại (nhân vật, bối cảnh, sự quan tâm và lo lắng của anh đội viên dành cho Bác, lời giải thích của Bác vì sao không ngủ,...). – Khác nhau: Nhà thơ đã thêm vào một số chi tiết: (1) Bác đi dèm chăn, nhón chân để khỏi làm các chiến sĩ giật mình, qua đó khắc họa rõ hơn sự ân cần, yêu thương của Bác đối với chiến sĩ; (2) nhấn mạnh ba lần anh đội viên thức dậy (tỉnh lược lần thứ hai) để cho thấy Bác đã thức trọn vẹn cả đêm dài; (3) anh đội viên thức cùng Bác để miêu tả tình cảm của anh đội viên với Bác. – Không ngủ, chưa ngủ vì “lo nổi nước nhà” là một nét tiêu biểu của hình tượng Bác Hồ (được thể hiện qua thơ văn viết về Người cũng như trong chính những bài thơ của Người). – Tùy theo thời gian và khả năng tiếp nhận của HS, có thể giới thiệu thêm với HS bài thơ Cảnh khuya của Hồ Chí Minh, tập trung vào sự kiện: “Chưa ngủ vì lo nổi nước nhà”.

Hoạt động 4. Tổng kết

- Việc tổ chức tổng kết bài giảng có thể tiến hành theo nhiều cách khác nhau: trả lời câu hỏi trắc nghiệm hoặc dẫn dắt để học sinh tự rút ra các giá trị nổi bật về nội dung và nghệ thuật.
- Đặc biệt quan trọng là củng cố các kỹ năng và chiến thuật đọc văn bản thơ có yếu tố tự sự, miêu tả (xác định được lời người kể chuyện; xác định được các nhân vật, các sự kiện và chi tiết miêu tả gắn với từng nhân vật; mối quan hệ giữa các chi tiết; sự vận động của cốt truyện và cảm xúc; kỹ năng suy luận để nhận biết những thông tin hàm ẩn). Các kỹ năng, chiến thuật này sẽ được tái vận dụng trong các bài đọc tiếp theo.

II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHÂN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT***Từ ngữ, Biện pháp tu từ hoán dụ*****1. Những điều cần lưu ý****1.1. Yêu cầu chung**

Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này gồm hai nội dung: *Từ ngữ, Biện pháp tu từ hoán dụ*.

Nội dung thứ nhất giúp HS phân biệt hai cách viết hoa (viết hoa tên riêng và viết hoa tu từ), nhận biết được từ láy và phân tích, chỉ ra được tác dụng miêu tả, biểu cảm của chúng trong văn bản.

Đối với nội dung thứ hai, GV cần cho HS thấy rằng cũng như ẩn dụ, hoán dụ là biện pháp tu từ được dùng phổ biến trong thơ văn với mục đích làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Khi dạy các nội dung rèn luyện trên đây, GV cần quán triệt quan điểm tích hợp giữa ngữ và văn, tức là cần gắn nội dung dạy học về từ ngữ, biện pháp tu từ hoán dụ với việc phân tích tác phẩm văn chương, trong đó có tác phẩm được dạy học trong bài. Cụ thể, qua các bài tập thực hành, GV cần hướng dẫn HS phân tích làm rõ tác dụng của việc sử dụng các từ ngữ (ở bài này là từ láy) và biện pháp tu từ hoán dụ đối với việc thể hiện nội dung của tác phẩm và tư tưởng của tác giả.

Theo hướng thực hành, sách *Ngữ văn 6* mới không trình bày các tri thức lí thuyết về từ ngữ, hoán dụ thành mục riêng như ở sách *Ngữ văn 6* cũ mà chỉ nêu ngắn gọn các tri thức đó trong phần *Kiến thức ngữ văn*. Vì vậy, khi dạy các nội dung trên đây, GV không đi sâu vào khía cạnh lí thuyết mà cần tập trung vào việc rèn luyện năng lực thực hành về từ ngữ, biện pháp tu từ hoán dụ cho HS.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập về từ ngữ và biện pháp tu từ hoán dụ, GV cần giúp HS đạt được các kỹ năng sau:

a) Kỹ năng phân biệt hai cách viết hoa: viết hoa tên riêng và viết hoa tu từ.

b) Kỹ năng nhận biết và phân tích tác dụng miêu tả, biểu cảm của từ láy.

c) Kỹ năng phân tích hoán dụ (chỉ ra mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, sự việc được nêu trong hoán dụ và tác dụng của cách diễn đạt bằng hoán dụ đối với sự thể hiện nội dung của tác phẩm và tư tưởng của tác giả).

d) Kỹ năng sử dụng hoán dụ trong tạo lập văn bản.

Hệ thống bài tập gồm 6 bài (trong đó 3 bài về từ ngữ và 3 bài về hoán dụ).

Bài tập 1 yêu cầu HS xếp các từ được viết hoa trong hai bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* (Minh Huệ) và *Lượm* (Tố Hữu) vào hai nhóm: viết hoa tên riêng và viết hoa tu từ. Bài tập này không khó nên HS có thể làm việc độc lập để thực hiện.

Bài tập 2 yêu cầu HS tìm các từ láy trong bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* (Minh Huệ) và phân tích tác dụng miêu tả, biểu cảm của một từ láy. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng nhận biết, phân tích tác dụng miêu tả, biểu cảm của từ láy trong thơ. HS cũng có thể làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

Bài tập 3 yêu cầu HS hình dung chú bé Lượm qua các từ láy trong khổ thơ thứ hai ở bài thơ cùng tên của Tố Hữu. Bài tập này cũng giúp HS rèn luyện kỹ năng nhận biết,

phân tích tác dụng miêu tả, biểu cảm của từ láy trong thơ. GV nên để HS làm việc theo nhóm để thực hiện bài tập này (mỗi nhóm có thể đưa ra sự hình dung của nhóm mình).

Bài tập 4 yêu cầu HS xác định ý nghĩa của các hoán dụ (các từ ngữ in đậm trong những câu đưa ra); chỉ ra mối quan hệ giữa các sự vật, sự việc được biểu thị ở các hoán dụ (*bàn tay mẹ, đổ máu, mười năm, trăm năm*) trong các bài thơ *Ái ơi tay mẹ* (Bình Nguyên), *Lượm* (Tố Hữu) và trong câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nêu tác dụng của cách diễn đạt bằng hoán dụ. Bài tập này gồm ba câu nên GV có thể yêu cầu mỗi nhóm HS xác định nghĩa của hoán dụ và phân tích hoán dụ trong một câu.

Bài tập 5 yêu cầu HS xác định nghĩa phù hợp với các hoán dụ là thành ngữ. Hình thức phù hợp để HS thực hiện bài tập này làm việc độc lập.

Bài tập 6 giúp HS rèn luyện kỹ năng sử dụng hoán dụ trong viết một đoạn văn. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1. Tìm và phân biệt cách viết hoa trong hai bài thơ

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu: tìm và xếp các từ viết hoa trong hai bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* (Minh Huệ) và *Lượm* (Tố Hữu) vào hai nhóm:

- Viết hoa tên riêng: Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội, Hàng Bè, Mang Cá, Lượm.
- Viết hoa tu từ: Bác, Người Cha.

Hoạt động 2. Xác định và phân tích từ láy

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 2, 3.

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu:

- Tìm các từ láy trong bài thơ Đêm nay Bác không ngủ (Minh Huệ): lâm thâm, phẳng phắc, nặng nề, lòng lộng, bồn chồn, thôn thức.
- Phân tích tác dụng miêu tả, biểu cảm của một từ láy: GV có thể hướng dẫn HS chọn một từ láy trong các từ trên để phân tích; ví dụ, từ *bồn chồn*: “Sử dụng từ láy vần bồn chồn, tác giả đã diễn tả chân thực tâm trạng không yên lòng, thấp thỏm, lo lắng của anh đội viên về sức khỏe của Bác. Tâm trạng đó cho thấy tình thương yêu sâu sắc của anh đội viên đối với vị lãnh tụ kính yêu của mình.”.

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS hình dung chú bé Lượm qua các từ láy trong khổ thơ thứ hai của bài *Lượm* (Tố Hữu): Qua các từ láy (*loắt choắt, xinh xinh, thoăn thoắt, nghênh nghênh*), có thể hình dung *Lượm* là một chú bé *nhỏ nhắn, nhanh nhẹn, ngộ nghĩnh, đáng yêu*.

Hoạt động 3. Xác định khái niệm hoán dụ

GV có thể yêu cầu một HS đọc lại câu thơ

của Tố Hữu: *Áo chàm đưa buổi phân li / Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay* và gợi ý cho HS xác định hoán dụ trong câu thơ. Sau đó, GV hướng dẫn HS phân tích định nghĩa về hoán dụ nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn* để làm rõ ba ý nêu trong định nghĩa về hoán dụ:

- Là gọi sự vật, hiện tượng A bằng tên sự vật, hiện tượng B.
- Dựa trên mối quan hệ gần gũi giữa A và B.
- Nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Như vậy, hoán dụ giống với ẩn dụ ở ý thứ nhất và ý thứ ba nhưng khác ở ý thứ hai.

Hoạt động 4. Tìm và phân tích hoán dụ

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 4, 5.

Bài tập 4. GV cần hướng dẫn HS trả lời được ba ý:

- Cụm từ *bàn tay mẹ* chỉ người mẹ. Cụm từ *đổ máu* chỉ chiến tranh. Còn các cụm từ *mười năm, trăm năm* chỉ (thời gian) trước mắt và lâu dài.
- Quan hệ giữa sự vật mà cụm từ *bàn tay mẹ* biểu thị với sự vật được cụm từ này hàm ý là quan hệ *bộ phận – toàn thể* (*bàn tay mẹ* là bộ phận thuộc chỉnh thể là người mẹ). Quan hệ giữa sự việc mà cụm từ *đổ máu* biểu thị và sự vật mà cụm từ này

hàm ý là quan hệ giữa *dấu hiệu về sự vật và sự vật* (*đỏ máu* là dấu hiệu về chiến tranh). Quan hệ giữa thời gian mà các cụm từ *mười năm, trăm năm* biểu thị và thời gian mà các cụm từ này hàm ý là quan hệ giữa cái cụ thể và cái trừu tượng: *mười năm* – trước mắt; *trăm năm* – lâu dài.

– Tác dụng của biện pháp tu từ hoán dụ trên đây là làm tăng tính gợi hình, gợi cảm của sự diễn đạt. Cụ thể, các hoán dụ miêu tả về người mẹ qua hình ảnh *bàn tay* (lao động), về chiến tranh qua hình ảnh *đỏ máu*; đồng thời, thể hiện rõ sự cảm thông đối với sự lao động vất vả của người mẹ hoặc gián tiếp thể hiện thái độ lên án đối với chiến tranh – nguyên nhân gây ra *đỏ máu, đau thương*. Các hoán dụ về thời gian là sự diễn đạt một cách cụ thể, dễ hiểu về cái trừu tượng (trước mắt, lâu dài) bằng cái cụ thể (*mười năm, trăm năm*).

Hoạt động 5. Chọn hoán dụ (là thành ngữ) phù hợp với nghĩa

Bài tập 5. GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu:

- Kẻ bảng trong sách vào vở, lựa chọn các hoán dụ phù hợp với ý nghĩa. Cụ thể: 1) – c), 2) – e), 3) – d), 4) – b), 5) – a).
- Nêu tác dụng của biện pháp tu từ hoán dụ: Các hoán dụ là thành ngữ ở bài tập 5 có tác dụng biểu thị một cách cụ thể, hình ảnh các sự việc trừu tượng cần diễn đạt.

Chẳng hạn, sự lam lũ, vất vả của công việc đồng áng được diễn tả bằng hình ảnh *chân lấm tay bùn*; còn việc giúp nhau trong lúc khó khăn, thiếu thốn được thể hiện qua các hành động cụ thể: *nhường cơm sẻ áo*. Mặt khác, các hoán dụ là thành ngữ còn thể hiện được thái độ, tình cảm đối với các sự việc, con người được nói đến. Chẳng hạn, thành ngữ *chân lấm tay bùn* thể hiện sự cảm thông đối với người nông dân về sự lam lũ, vất vả; còn thành ngữ *nhường cơm sẻ áo* thể hiện sự đồng tình, ngợi ca đối với những tấm lòng vị tha.

Hoạt động 6. Thực hành sử dụng hoán dụ trong tạo lập văn bản

Bài tập 6. GV hướng dẫn HS viết đoạn văn ngắn, trong đó có sử dụng ít nhất một thành ngữ trong bài tập 5.

GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn về một trong các chủ đề: sự lam lũ, cực nhọc của công việc đồng áng (trong đó sử dụng thành ngữ *chân lấm tay bùn*), nỗi vất vả của người lao động phải làm việc ngoài trời từ sáng đến tối (trong đó dùng thành ngữ *một nắng hai sương*), tình thương yêu, sự giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn, thiếu thốn (trong đó sử dụng thành ngữ *nhường cơm sẻ áo*).

DAY HỌC VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

(Chỉ cho phần đọc hiểu)

Đọc hiểu văn nghị luận là một yêu cầu mới với CT Ngữ văn lớp 6. Trong chương trình hiện hành (2006), văn nghị luận chỉ bắt đầu được đọc hiểu ở lớp 7. Tuy nhiên, với quan niệm của CT mới (2018), văn nghị luận ở lớp 6 chỉ là những văn bản đơn giản, ở đó, người viết tập trung trả lời câu hỏi *Vì sao? Tại sao?*. Khi trả lời, người viết cần nêu được ý kiến, lí lẽ và các bằng chứng cụ thể.

**TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY
BÀI: NGUYỄN HỒNG – NHÀ VĂN
CỦA NHỮNG NGƯỜI CÙNG KHỔ
(Nguyễn Đăng Mạnh)**

Đây là văn bản trích từ bài viết cùng tên của GS. Nguyễn Đăng Mạnh. Bài viết rất dài, nhưng để phù hợp với đối tượng là HS lớp 6, chúng tôi chỉ lấy đoạn đầu. Khi dạy, GV có thể tìm đọc cả bài để biết vị trí và ý nghĩa của văn bản này. Tuy nhiên, khi dạy thì chỉ tập trung vào trích đoạn này. Như đã nói, dạy bài văn nghị luận này vừa làm rõ đặc điểm văn nghị luận, vừa giúp học sinh liên hệ, ôn lại, hiểu thêm bài hồi kí *Trong lòng mẹ* của Nguyễn Hồng đã học ở Bài 3 (Kí).

Điều kiện dạy học như các bài trước.

Hoạt động 1. Khởi động

Nội dung dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Với bài này có thể khởi động bài học bằng cách:

– Cách 1: ? SGK đã lưu ý em điều gì trước khi đọc văn bản *Nguyễn Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*? Em nào đã đọc văn bản này ở nhà? Trong văn bản này, tác giả nêu lên ý kiến gì? Có thể tìm thấy ý kiến ấy ở đâu? Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài: Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu nội dung và khám phá thêm về nhà văn Nguyễn Hồng, tác giả của trích đoạn hồi kí *Trong lòng mẹ* mà các em đã được học ở Bài 3.

– Cách 2: GV bắt đầu bằng việc gọi mở lại bài đọc *Trong lòng mẹ* của Nguyễn Hồng vừa học ở Bài 3. Từ đó, GV nêu vấn đề: Qua văn bản *Trong lòng mẹ*, các em thấy Nguyễn Hồng là người như thế nào? Em có ấn tượng gì sâu đậm nhất về con người Nguyễn Hồng? Sau khi HS trả lời, GV dẫn vào bài: Để hiểu rõ hơn con người Nguyễn Hồng, hôm nay, chúng ta đọc hiểu văn bản *Nguyễn Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*. Khi đọc, các em chú ý xem tại sao văn bản này được coi là nghị luận văn học.

Hoạt động 2: Đọc và tìm hiểu các thông tin liên quan

Tổ chức cho HS đọc văn bản trong SGK; tìm hiểu tác giả, tác phẩm và những điểm cần lưu ý khi đọc văn bản nghị luận.

– Việc 1: Yêu cầu HS đọc hoặc kiểm tra việc đọc văn bản ở nhà; nêu những từ ngữ, hình ảnh, biểu tượng, điển tích,... khó, cần chú ý và giải thích,... Dựa vào một số câu hỏi hướng dẫn cách đọc (cột

bên phải văn bản) để kiểm tra việc đọc của HS. Ví dụ: Ý chính của phần này là gì? Chú ý câu mở đầu, các câu triển khai và câu kết.

– Việc 2: Trước khi đọc hiểu văn bản, các em cần lưu ý một số điểm mà SGK đã nêu lên trong mục *Chuẩn bị* (gọi một HS nêu hoặc đọc mục *Chuẩn bị*)

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

a) Tham khảo cách tiến hành như mục a) bài *Thánh Gióng*.

b) Đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản viết về vấn đề gì? Nội dung của bài viết có liên quan như thế nào với nhan đề <i>Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ</i> ? Nếu được đặt nhan đề khác cho văn bản, em sẽ đặt là gì?	- Vấn đề của văn bản nghị luận thường được nêu ngay ở nhan đề bài viết. Vấn đề của văn bản này có thể diễn đạt khác nhau nhưng ý chính: Nguyên Hồng thực sự là nhà văn của những người lao động cùng khổ. - Từ đó, khuyến khích HS thử tập đặt nhan đề cho bài viết này. Yêu cầu: ý chính cần đạt được nhưng cách thức diễn đạt có thể rất khác nhau.
Câu 2. Để thuyết phục người đọc rằng: Nguyên Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”, tác giả đã nêu lên những bằng chứng nào (ví dụ: “khóc khi nhớ đến bạn bè, đồng chí từng chia buồn sẽ ngọt”;...)?	- Mục đích chính của câu hỏi này là giúp HS hiểu và nhận biết được ý kiến, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản nghị luận cụ thể. - GV hướng dẫn HS tham khảo ví dụ đã có trong SGK để hiểu thế nào là lí lẽ và bằng chứng làm sáng tỏ lí lẽ ấy. Ở đó, Nguyên Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc” là ý kiến của người viết; còn bằng chứng là: “khóc khi nhớ đến bạn bè, đồng chí từng chia buồn sẽ ngọt”. Từ đó, tìm các bằng chứng khác ở phần (1) của văn bản.
Câu 3. Ý chính của phần (1) trong văn bản là: Nguyên Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”. Theo em, ý chính của phần (2) và phần (3) là gì?	Câu này nhằm rèn luyện cho HS kĩ năng xác định ý chính, biết khái quát nội dung cụ thể trong từng phần thành ý chính. Câu hỏi đã nêu lên ví dụ như là mẫu của phần (1): Nguyên Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”.

Câu 1. Văn bản viết về vấn đề gì? Nội dung của bài viết có liên quan như thế nào với nhan đề Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ? Nếu được đặt nhan đề khác cho văn bản, em sẽ đặt là gì?	– GV hướng dẫn HS tìm và nêu ý chính cho phần (2) và phần (3) của văn bản. Chẳng hạn, nội dung chính của phần (2) là: Giải thích vì sao Nguyên Hồng lại có tính nhạy cảm (hay khóc); ý chính của phần (3) là: Hoàn cảnh sống lam lũ của Nguyên Hồng tạo nên “chất dân nghèo, chất lao động” của riêng ông. – Ý chính của mỗi đoạn, HS có thể nêu và diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, miễn là đúng trọng tâm.
Câu 4. Văn bản trên cho em hiểu thêm gì về nội dung đoạn trích Trong lòng mẹ đã học ở Bài 3?	– Đây là câu hỏi yêu cầu HS biết liên hệ giữa bài học này với bài học trước về Nguyên Hồng và đoạn trích Trong lòng mẹ. – GV có thể hỏi HS đã hiểu gì về Nguyên Hồng qua văn bản Trong lòng mẹ. Từ đó, nêu lên những hiểu biết thêm sau khi học bài này. – Lưu ý HS bài Trong lòng mẹ là hồi kí, Nguyên Hồng viết về những ngày thơ ấu của mình. Còn văn bản này là Nguyễn Đăng Mạnh viết về Nguyên Hồng.
Câu 5. Viết một đoạn văn thể hiện cảm nghĩ của em về nhà văn Nguyên Hồng, trong đó có sử dụng một trong các thành ngữ sau: <i>chân lấm tay bùn, khó rách áo ôm, đầu đường xó chợ, tình sâu nghĩa nặng.</i>	– Đây là bài tập yêu cầu HS vận dụng, thực hành: viết đoạn văn ngắn 4 – 5 câu nêu cảm nghĩ về nhà văn Nguyên Hồng, nhưng trong đó có sử dụng một hoặc hai thành ngữ mà SGK đã nêu lên. – Những thành ngữ nêu lên trong sách rất phù hợp với việc miêu tả cảnh sống khôn khổ của Nguyên Hồng thời thơ ấu và những người lao động cũng khổ.

Hoạt động 4. Tổng kết

- GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và hình thức theo nhận thức của HS.

- GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn.
- GV nêu những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý.
- Hướng dẫn đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo.

DẠY HỌC VĂN BẢN THÔNG TIN

(Chỉ cho phần đọc hiểu)

Văn bản thông tin là kiểu văn bản mới đưa vào CT và SGK Ngữ văn. Dạy các bài này, GV cần chú ý: đây là dạy cách đọc loại văn bản thông tin. Ví dụ, dạy đọc văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* là dạy cách đọc một văn bản thông tin thuật lại một sự kiện theo trật tự thời gian nói chung, chứ không phải dạy một bài lịch sử về sự kiện *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn độc lập”*. Vì thế, cần phải lưu ý để HS tìm hiểu các yếu tố như:

- Thời điểm và nơi xuất hiện của văn bản? Thời điểm đó có ý nghĩa gì?
- Thông tin chính mà văn bản cung cấp cho người đọc? Thông tin ấy được nêu ở phần nào của văn bản?
- Có những mốc thời gian nào được nhắc đến trong văn bản? Tương ứng với mỗi mốc thời gian đó là sự việc gì?
- Các yếu tố như nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự, dấu đầu dòng, hình ảnh,

âm thanh,... trong văn bản có tác dụng gì?

- Sự kiện được thuật lại? Ý nghĩa của việc thuật lại sự kiện đó đối với người đọc?

Sau đây là những hướng dẫn dạy học một văn bản thông tin cụ thể.

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC VĂN BẢN THÔNG TIN: *HỒ CHÍ MINH VÀ “TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP”*

Hoạt động 1: Khởi động

GV có thể tổ chức khởi động bằng nhiều hình thức khác nhau. Gợi ý:

- Cách 1: Yêu cầu cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ sau: Em đã được nghe, được học nhiều về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hãy nói về một điều mà em thích thú nhất ở Người.
- Cách 2: Yêu cầu HS trao đổi, thảo luận nhóm về vấn đề sau: Em hiểu thế nào là một đất nước “độc lập”? Được sống trong một đất nước “độc lập”, em cảm thấy thế nào? Theo em, những ai đã góp phần tạo nên nền độc lập của một quốc gia, dân tộc?
- Cách 3: Yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập (theo kỹ thuật KWL), điền thông tin vào cột (1) và cột (2), thông tin ở cột (3) sẽ điền sau khi đã đọc hiểu văn bản.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1		
(1)	(2)	(3)
Những điều em đã biết về Hồ Chí Minh và bản Tuyên ngôn Độc lập	Những điều em muốn biết về Hồ Chí Minh và bản Tuyên ngôn Độc lập	Những điều em biết thêm về Hồ Chí Minh và bản Tuyên ngôn Độc lập
.....		

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu các thông tin liên quan

- Đọc văn bản (còn gọi là đọc thông) và phát biểu ấn tượng / cảm nhận chung về văn bản.
- Hướng dẫn HS tìm hiểu xuất xứ, tác giả và sự kiện được thuật lại trong văn bản.

Hoạt động 3: Tổ chức đọc hiểu văn bản

Hoạt động này, GV có thể chủ yếu dựa vào hệ thống câu hỏi cốt lõi của SGK để tổ chức các hoạt động tìm hiểu văn bản.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i> thuật lại sự kiện gì, theo trình tự nào?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời như hướng dẫn ở phần (i) <i>Đọc thầm văn bản lần thứ nhất</i>. – Lưu ý: Văn bản thuật lại sự kiện Hồ Chí Minh viết và đọc bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> năm 1945, “khai sinh” nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; sự kiện đó được thuật lại theo trình tự thời gian.
Câu 2. Nêu nội dung chính của từng phần trong văn bản.	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Lưu ý: Ngoài sa pô, văn bản gồm ba phần: (1) – giới thiệu sự kiện, (2) – diễn biến của sự kiện và (3) – kết thúc sự kiện.
Câu 3. Kẻ bảng (trong SGK) vào vở và ghi lại mỗi thông tin cụ thể trong phần (2) của văn bản (tương ứng với từng mốc thời gian) bằng một câu.	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – Lưu ý: Trong khi đọc, HS cần nhận thấy ở cả ba phần của văn bản, đặc biệt là phần (2) có nhiều đoạn văn, mỗi đoạn văn nói về một mốc thời gian và tương ứng với mốc thời gian

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
	đó là một sự việc / thông tin cụ thể (trừ đoạn “Trong hồi kí,... bản của mình”). HS cần tóm tắt thông tin ở mỗi đoạn văn để ghi vào bảng. Thông tin của mỗi đoạn thường nằm ở câu đầu đoạn, ngay sau trạng ngữ chỉ thời gian. Ví dụ: <i>Ngày 22-8-1945, Bác rời Tân Trào về Hà Nội, ở tại nhà 48 Hàng Ngang.</i>
Câu 4. Các bức ảnh được đưa vào văn bản nhằm mục đích gì?	– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trả lời. – Lưu ý: Trước hết, HS cần chỉ ra nội dung của mỗi bức ảnh (Ảnh chụp ai / cảnh gì? Người đó đang làm gì? / Cảnh đó có đặc điểm gì?); tiếp theo, chỉ ra được mục đích của việc đưa các bức ảnh vào văn bản (giúp người đọc hình dung rõ hơn về người được nói đến và khoảnh khắc lịch sử được nhắc tới trong văn bản); cuối cùng, thấy được việc đưa các bức ảnh vào văn bản là hợp lí (vì giúp hình thức của văn bản sinh động hơn, làm tăng tính chân thực của thông tin được nói đến trong văn bản).
Câu 5. Em thấy thông tin nào trong văn bản cần chú ý nhất? Vì sao?	– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trả lời. – HS nêu một thông tin được nêu trong văn bản mà mình cần chú ý nhất; đồng thời giải thích lí do.
Câu 6. Tờ lịch sau đây nhắc đến sự kiện lịch sử nào và cho em biết những thông tin gì về sự kiện ấy? Cách trình bày thông tin về sự kiện lịch sử ở tờ lịch này có gì khác với văn bản <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i> ?	– GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm để trả lời. – Lưu ý: Tờ lịch cung cấp nhiều thông tin, trong đó có ghi ngày tháng theo âm lịch, một số hiện tượng thời tiết, giờ tốt trong ngày,... Tuy nhiên, câu hỏi chỉ yêu cầu HS tập trung vào nhận diện những thông tin về sự kiện lịch sử mà tờ lịch cung cấp cũng như so sánh cách trình bày thông tin về sự kiện lịch sử ấy của tờ lịch

	với văn bản <i>Hồ Chí Minh</i> và “<i>Tuyên ngôn Độc lập</i>”. Trước hết, HS cần nhận thấy tờ lịch nhắc đến sự kiện ngày 2-9 (dương lịch) và cho biết những thông tin vắn tắt về thời gian, địa điểm, mục đích của sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>; trích dẫn một số câu quan trọng trong bản tuyên ngôn. Tiếp theo, HS chỉ ra điểm khác nhau của hai văn bản về cách trình bày thông tin về ngày 2-9: Văn bản <i>Hồ Chí Minh</i> và “<i>Tuyên ngôn Độc lập</i>” dài, có bố cục ba phần, trình bày thông tin theo trật tự thời gian; đưa nhiều thông tin chi tiết, cụ thể giúp người đọc hình dung quá trình viết và đọc bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> của Hồ Chí Minh,...; tờ lịch cung cấp thông tin rất cô đọng, ngắn gọn bằng một đoạn văn, tập trung vào thời gian, địa điểm, mục đích của sự kiện và trích dẫn một số câu quan trọng trong bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> của Hồ Chí Minh.
--	---

Hoạt động 4. Tổng kết

GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và hình thức theo nhận thức của HS bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời:

- Qua văn bản, em có thêm hiểu biết gì về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với lịch sử dân tộc? Theo em, bản *Tuyên ngôn Độc lập* mà Hồ Chí Minh viết có ý nghĩa như thế nào?
- Để cung cấp thông tin về sự kiện Bác Hồ viết *Tuyên ngôn Độc lập*, người viết đã sử dụng cách diễn đạt (dùng từ, đặt câu, sử dụng hình ảnh,...) như thế nào? Tác dụng của cách diễn đạt đó?

Sau đó, GV nhắc lại những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản thông tin thuyết minh về một sự kiện lịch sử (như đã nêu ở mục *Chuẩn bị*).

Cuối cùng, GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở mục *Chuẩn bị*, trong khi đọc và sau khi đọc văn bản.

